



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 664/QĐ-BVLVT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Lê Văn Thịnh)

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	7.715.300	7.715.300	7.715.300
2	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	3.078.100	3.078.100
3	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500
4	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	2.636.500	2.636.500
5	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta per	455.500	455.500	455.500
6	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	2.767.900	2.767.900
7	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta per	631.000	631.000	631.000
8	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	2.897.900	2.897.900
9	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	1.322.100	1.322.100
10	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280.500	280.500	280.500
11	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[Độ I]	493.500	493.500	493.500
12	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.512.000	8.512.000	8.512.000
13	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	952.100	952.100
14	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	239.500	239.500
15	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600	2.988.600	2.988.600
16	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	3.197.900	3.197.900
17	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900	3.297.900
18	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3.197.900	3.197.900	3.197.900
19	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.297.900	3.297.900	3.297.900
20	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta per	861.000	861.000	861.000
21	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta per	991.000	991.000	991.000
22	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900	2.897.900
23	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	3.197.900	3.197.900
24	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	2.636.500	2.636.500
25	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	2.767.900	2.767.900
26	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900	2.897.900
27	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[Độ II]	493.500	493.500	493.500
28	CHUYÊN KHOA RĂNG - HÀM - MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2.636.500	2.636.500	2.636.500
29	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943.600	943.600	943.600
30	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000	5.980.000	5.980.000
31	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300	7.715.300	7.715.300
32	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600	943.600	943.600
33	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300	3.963.300	3.963.300
34	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300	3.963.300	3.963.300
35	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000	4.944.000	4.944.000
36	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	943.600	943.600
37	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	3.526.900	3.526.900
38	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	7.715.300	7.715.300
39	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300	7.715.300	7.715.300
40	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	2.333.000	2.333.000
41	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943.600	943.600	943.600
42	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	549.900	549.900
43	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	4.535.700	4.535.700
44	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	943.600	943.600
45	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	4.944.000	4.944.000
46	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	943.600	943.600
47	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943.600	943.600	943.600
48	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u đa lành tính vành tai	771.000	771.000	771.000
49	CHUYÊN KHOA TAI-MŨI-HỌNG	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	5.530.000	5.530.000
50	TẠO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600
51	TẠO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai dứt rời	2.396.200	2.396.200	2.396.200
52	TẠO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5.363.900	5.363.900	5.363.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
53	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	439.100	439.100
54	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	1.322.100	1.322.100
55	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.720.600	3.720.600	3.720.600
56	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600
57	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	4.436.400	4.436.400	4.436.400
58	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	3.720.600	3.720.600	3.720.600
59	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2.888.600	2.888.600	2.888.600
60	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.720.600	3.720.600	3.720.600
61	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.044.900	3.044.900	3.044.900
62	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	3.044.900	3.044.900
63	.TAO HÌNH-THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
64	2.XÉT NGHIỆM	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.861.700	1.861.700	1.861.700
65	2.XÉT NGHIỆM	VZV Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
66	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	32.300	32.300
67	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	93.300	93.300
68	2.XÉT NGHIỆM	Đo lactat trong máu	100.900	100.900	100.900
69	2.XÉT NGHIỆM	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	1.351.700	1.351.700
70	2.XÉT NGHIỆM	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500
71	2.XÉT NGHIỆM	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
72	2.XÉT NGHIỆM	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600
73	2.XÉT NGHIỆM	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
74	2.XÉT NGHIỆM	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600
75	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	190.400	190.400
76	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học đờm	190.400	190.400	190.400
77	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các	388.800	388.800	388.800
78	2.XÉT NGHIỆM	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	352.500	352.500	352.500
79	2.XÉT NGHIỆM	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55.900	55.900	55.900
80	2.XÉT NGHIỆM	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
81	2.XÉT NGHIỆM	Virus Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
82	2.XÉT NGHIỆM	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700	81.700
83	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Heparin	222.700	222.700	222.700
84	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
85	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	771.700	771.700
86	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Transferin	67.300	67.300	67.300
87	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	14.400
88	2.XÉT NGHIỆM	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	261.000	261.000
89	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng FDP	148.400	148.400	148.400
90	2.XÉT NGHIỆM	Adenovirus Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
91	2.XÉT NGHIỆM	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700
92	2.XÉT NGHIỆM	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500	45.500
93	2.XÉT NGHIỆM	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000
94	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Protein S toàn phần	248.800	248.800	248.800
95	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78.500	78.500	78.500
96	2.XÉT NGHIỆM	HBsAb định lượng	126.400	126.400	126.400
97	2.XÉT NGHIỆM	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	336.000	336.000
98	2.XÉT NGHIỆM	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700	185.700
99	2.XÉT NGHIỆM	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438.000	438.000	438.000
100	2.XÉT NGHIỆM	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	18.600	18.600
101	2.XÉT NGHIỆM	HBeAb test nhanh	65.200	65.200	65.200
102	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800	248.800	248.800
103	2.XÉT NGHIỆM	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1.201.700	1.201.700	1.201.700
104	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	31.100	31.100
105	2.XÉT NGHIỆM	EV71 Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
106	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	44.800
107	2.XÉT NGHIỆM	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
108	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	80.500	80.500
109	2.XÉT NGHIỆM	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168.600	168.600	168.600
110	2.XÉT NGHIỆM	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	701.700	701.700
111	2.XÉT NGHIỆM	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700	861.700	861.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
112	2.XÉT NGHIỆM	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	37.300
113	2.XÉT NGHIỆM	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	18.600	18.600
114	2.XÉT NGHIỆM	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	308.300	308.300
115	2.XÉT NGHIỆM	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	40.900	40.900
116	2.XÉT NGHIỆM	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothromb	68.400	68.400	68.400
117	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	274.500	274.500
118	2.XÉT NGHIỆM	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400	95.400	95.400
119	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	222.700	222.700
120	2.XÉT NGHIỆM	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500
121	2.XÉT NGHIỆM	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18.600	18.600	18.600
122	2.XÉT NGHIỆM	Rubella virus Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
123	2.XÉT NGHIỆM	Điện di protein huyết thanh	400.300	400.300	400.300
124	2.XÉT NGHIỆM	Rút máu để điều trị	289.400	289.400	289.400
125	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	147.900	147.900
126	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	42.100	42.100
127	2.XÉT NGHIỆM	CMV Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
128	2.XÉT NGHIỆM	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500
129	2.XÉT NGHIỆM	CMV Avidity	273.000	273.000	273.000
130	2.XÉT NGHIỆM	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168.600	168.600	168.600
131	2.XÉT NGHIỆM	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplast	43.500	43.500	43.500
132	2.XÉT NGHIỆM	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700
133	2.XÉT NGHIỆM	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	194.700
134	2.XÉT NGHIỆM	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	308.300	308.300
135	2.XÉT NGHIỆM	RSV Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
136	2.XÉT NGHIỆM	HSV Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
137	2.XÉT NGHIỆM	Enterovirus Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
138	2.XÉT NGHIỆM	Tập trung bạch cầu	31.100	31.100	31.100
139	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	37.300
140	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479.500	479.500	479.500
141	2.XÉT NGHIỆM	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	308.300	308.300
142	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500	479.500	479.500
143	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm xanh alcian	515.800	515.800	515.800
144	2.XÉT NGHIỆM	BK/JC virus Real-time PCR	495.700	495.700	495.700
145	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	28.400	28.400
146	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	2.379.900	2.379.900
147	2.XÉT NGHIỆM	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	65.200
148	2.XÉT NGHIỆM	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700
149	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500	33.500
150	2.XÉT NGHIỆM	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
151	2.XÉT NGHIỆM	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
152	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard tr	73.200	73.200	73.200
153	2.XÉT NGHIỆM	Leptospira test nhanh	151.600	151.600	151.600
154	2.XÉT NGHIỆM	HEV IgM test nhanh	130.500	130.500	130.500
155	2.XÉT NGHIỆM	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.201.700	1.201.700	1.201.700
156	2.XÉT NGHIỆM	Tim tế bào Hargraves	69.600	69.600	69.600
157	2.XÉT NGHIỆM	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500	45.500
158	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng D-Dimer	272.900	272.900	272.900
159	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc y	341.000	341.000	341.000
160	2.XÉT NGHIỆM	Salmonella Widal	194.700	194.700	194.700
161	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800	515.800	515.800
162	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222.700	222.700	222.700
163	2.XÉT NGHIỆM	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320.000	320.000	320.000
164	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	158.500	158.500
165	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	1.404.500	1.404.500
166	2.XÉT NGHIỆM	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	104.400	104.400
167	2.XÉT NGHIỆM	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600
168	2.XÉT NGHIỆM	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	142.500
169	2.XÉT NGHIỆM	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	87.000	87.000
170	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87.000	87.000	87.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
171	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	2.710.500	2.710.500
172	2.XÉT NGHIỆM	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
173	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	325.200
174	2.XÉT NGHIỆM	Điện di huyết sắc tố	381.000	381.000	381.000
175	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
176	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch chấy phế quản	190.400	190.400	190.400
177	2.XÉT NGHIỆM	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	308.300	308.300
178	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	461.400	461.400
179	2.XÉT NGHIỆM	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600
180	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	388.800	388.800
181	2.XÉT NGHIỆM	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	41.700	41.700
182	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	213.800	213.800
183	2.XÉT NGHIỆM	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
184	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Haptoglobin	100.900	100.900	100.900
185	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198.600	198.600	198.600
186	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm Grocott	434.200	434.200	434.200
187	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	248.800	248.800
188	2.XÉT NGHIỆM	EBV Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
189	2.XÉT NGHIỆM	Lọc máu liên tục	2.310.600	2.310.600	2.310.600
190	2.XÉT NGHIỆM	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	45.500
191	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Ferritin	84.100	84.100	84.100
192	2.XÉT NGHIỆM	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100	35.100
193	2.XÉT NGHIỆM	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	99.500	99.500
194	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	417.200	417.200
195	2.XÉT NGHIỆM	Gạn hồng cầu điều trị	901.700	901.700	901.700
196	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm Diff - Quick	190.400	190.400	190.400
197	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361.000	361.000	361.000
198	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	43.500	43.500
199	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Plasminogen	222.700	222.700	222.700
200	2.XÉT NGHIỆM	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
201	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgM	67.300	67.300	67.300
202	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, 4°C)	494.300	494.300	494.300
203	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	62.200	62.200	62.200
204	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	78.500	78.500
205	2.XÉT NGHIỆM	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500
206	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	201.800	201.800
207	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Methotrexat	414.700	414.700	414.700
208	2.XÉT NGHIỆM	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard))	461.000	461.000	461.000
209	2.XÉT NGHIỆM	Treponema pallidum soi tươi	74.200	74.200	74.200
210	2.XÉT NGHIỆM	Cryptosporidium test nhanh	261.000	261.000	261.000
211	2.XÉT NGHIỆM	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
212	2.XÉT NGHIỆM	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
213	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgG	67.300	67.300	67.300
214	2.XÉT NGHIỆM	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701.700	701.700	701.700
215	2.XÉT NGHIỆM	Chlamydia PCR	501.700	501.700	501.700
216	2.XÉT NGHIỆM	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.351.700	1.351.700	1.351.700
217	2.XÉT NGHIỆM	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000	261.000
218	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	213.800	213.800	213.800
219	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đồ)	42.100	42.100	42.100
220	2.XÉT NGHIỆM	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	262.800	262.800
221	2.XÉT NGHIỆM	Demodex soi tươi	45.500	45.500	45.500
222	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112.200	112.200	112.200
223	2.XÉT NGHIỆM	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200	325.200
224	2.XÉT NGHIỆM	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	41.700	41.700
225	2.XÉT NGHIỆM	Thời gian phục hồi Canxi	33.500	33.500	33.500
226	2.XÉT NGHIỆM	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	87.000	87.000
227	2.XÉT NGHIỆM	Toxoplasma Avidity	270.800	270.800	270.800
228	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500
229	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	190.400	190.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
230	2.XÉT NGHIỆM	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	171.100
231	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	190.400	190.400
232	2.XÉT NGHIỆM	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	87.000
233	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	190.400	190.400
234	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để tru	31.100	31.100	31.100
235	2.XÉT NGHIỆM	Gạn bạch cầu điều trị	901.700	901.700	901.700
236	2.XÉT NGHIỆM	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65.900	65.900	65.900
237	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200	325.200
238	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng h	481.000	481.000	481.000
239	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	201.800	201.800
240	2.XÉT NGHIỆM	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	43.500	43.500	43.500
241	2.XÉT NGHIỆM	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
242	2.XÉT NGHIỆM	Độ bão hòa Transferin	67.300	67.300	67.300
243	2.XÉT NGHIỆM	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	39.700	39.700
244	2.XÉT NGHIỆM	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200	325.200
245	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
246	2.XÉT NGHIỆM	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
247	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	62.200	62.200	62.200
248	2.XÉT NGHIỆM	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500
249	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	190.400	190.400
250	2.XÉT NGHIỆM	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	321.000
251	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm PCR	771.700	771.700	771.700
252	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	261.000
253	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500	33.500
254	2.XÉT NGHIỆM	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500
255	2.XÉT NGHIỆM	Sarcoptes scabies hominis (Ghề) soi tươi	45.500	45.500	45.500
256	2.XÉT NGHIỆM	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200	325.200
257	2.XÉT NGHIỆM	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500
258	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
259	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	190.400	190.400
260	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	334.400	334.400
261	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	190.400	190.400
262	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để tru	49.700	49.700	49.700
263	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn kháng định	501.700	501.700	501.700
264	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiêu cầu hoặ	22.200	22.200	22.200
265	2.XÉT NGHIỆM	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	234.900	234.900
266	2.XÉT NGHIỆM	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	45.500
267	2.XÉT NGHIỆM	EBV IgG miễn dịch tự động	201.800	201.800	201.800
268	2.XÉT NGHIỆM	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
269	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100	42.100
270	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700	1.351.700	1.351.700
271	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	601.700	601.700
272	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cyclosporin A	336.600	336.600	336.600
273	2.XÉT NGHIỆM	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	74.200	74.200
274	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria meningitidis PCR	851.700	851.700	851.700
275	2.XÉT NGHIỆM	Clostridium difficile PCR	771.700	771.700	771.700
276	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria gonorrhoeae PCR	501.700	501.700	501.700
277	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	213.800	213.800
278	2.XÉT NGHIỆM	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	74.200
279	2.XÉT NGHIỆM	Trao đổi huyết tương điều trị	901.700	901.700	901.700
280	2.XÉT NGHIỆM	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.046.300	1.046.300	1.046.300
281	2.XÉT NGHIỆM	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
282	2.XÉT NGHIỆM	EBV IgM miễn dịch tự động	208.800	208.800	208.800
283	2.XÉT NGHIỆM	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500	45.500
284	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgA	67.300	67.300	67.300
285	2.XÉT NGHIỆM	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
286	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78.500	78.500	78.500
287	2.XÉT NGHIỆM	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	65.200
288	2.XÉT NGHIỆM	HBcAb test nhanh	65.200	65.200	65.200

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
289	2.XÉT NGHIỆM	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	234.900	234.900
290	2.XÉT NGHIỆM	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	87.000
291	2.XÉT NGHIỆM	Gạn tiểu cầu điều trị	901.700	901.700	901.700
292	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	428.900	428.900
293	2.XÉT NGHIỆM	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	234.900	234.900
294	2.XÉT NGHIỆM	Hantavirus test nhanh	78.300	78.300	78.300
295	2.XÉT NGHIỆM	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500
296	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
297	2.XÉT NGHIỆM	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	45.500
298	2.XÉT NGHIỆM	Dengue virus serotype PCR	851.700	851.700	851.700
299	2.XÉT NGHIỆM	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	234.900	234.900
300	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	261.000
301	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Peptid - C	178.300	178.300	178.300
302	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600	33.600
303	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động[Máu]	325.200	325.200	325.200
304	2.XÉT NGHIỆM	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500	45.500
305	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400
306	2.XÉT NGHIỆM	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	138.500	138.500
307	2.XÉT NGHIỆM	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
308	2.XÉT NGHIỆM	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	35.100	35.100
309	2.XÉT NGHIỆM	Demodex nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
310	2.XÉT NGHIỆM	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
311	2.XÉT NGHIỆM	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500	45.500
312	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgE	67.300	67.300	67.300
313	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	22.200
314	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng CRP	22.400	22.400	22.400
315	2.XÉT NGHIỆM	Virus PCR	771.700	771.700	771.700
316	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	95.300	95.300
317	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72.900	72.900	72.900
318	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Catecholamin (niệu)	224.400	224.400	224.400
319	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	95.300	95.300
320	2.XÉT NGHIỆM	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	4.900	4.900
321	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400
322	2.XÉT NGHIỆM	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	321.000
323	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000
324	2.XÉT NGHIỆM	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
325	2.XÉT NGHIỆM	Rickettsia PCR	771.700	771.700	771.700
326	2.XÉT NGHIỆM	Dengue virus NS1 Ag test nhanh[Máu]	142.500	142.500	142.500
327	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600	25.600
328	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Catecholamin (niệu)[Catecholamin niệu (HPLC)]	436.800	436.800	436.800
329	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm soi xơ trong mô tủy xương	87.000	87.000	87.000
330	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	89.700	89.700
331	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi[Lậu]	74.200	74.200	74.200
332	2.XÉT NGHIỆM	Leptospira PCR	771.700	771.700	771.700
333	2.XÉT NGHIỆM	Cận Addis	44.800	44.800	44.800
334	2.XÉT NGHIỆM	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222.700	222.700	222.700
335	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481.000	481.000	481.000
336	2.XÉT NGHIỆM	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248.800	248.800	248.800
337	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng CRP	22.400	22.400	22.400
338	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83.200	83.200	83.200
339	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (C	903.700	903.700	903.700
340	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Đám]	261.000	261.000	261.000
341	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Đầu CVC]	261.000	261.000	261.000
342	2.XÉT NGHIỆM	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrine	117.300	117.300	117.300
343	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng cố định bổ thể	33.600	33.600	33.600
344	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi[Đám]	74.200	74.200	74.200
345	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Mủ]	261.000	261.000	261.000
346	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Máu]	261.000	261.000	261.000
347	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng C1- inhibitor	222.700	222.700	222.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
348	2.XÉT NGHIỆM	Đường máu mao mạch	16.000	16.000	16.000
349	2.XÉT NGHIỆM	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)[KSK lái xe]	49.700	49.700	49.700
350	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.091.700	1.091.700	1.091.700
351	2.XÉT NGHIỆM	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600	6.600	6.600
352	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Đầu catheter]	261.000	261.000	261.000
353	2.XÉT NGHIỆM	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	33.600	33.600
354	2.XÉT NGHIỆM	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800	26.800	26.800
355	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc h	99.500	99.500	99.500
356	2.XÉT NGHIỆM	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000	381.000	381.000
357	2.XÉT NGHIỆM	Coronavirus Real-time PCR[Nội trú]	771.700	771.700	771.700
358	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Dịch các loại]	261.000	261.000	261.000
359	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
360	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160.500	160.500	160.500
361	2.XÉT NGHIỆM	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
362	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)[TRUY	93.300	93.300	93.300
363	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)[TRUYỀN MÁU]	33.500	33.500	33.500
364	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Nước tiểu]	261.000	261.000	261.000
365	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi[Dịch các loại, mù]	74.200	74.200	74.200
366	2.XÉT NGHIỆM	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	127.400	127.400	127.400
367	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Tranferin Receptor	112.200	112.200	112.200
368	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	22.400
369	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Urê [dịch]	22.400	22.400	22.400
370	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	39.200	39.200
371	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Phân]	261.000	261.000	261.000
372	2.XÉT NGHIỆM	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	165.500	165.500	165.500
373	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi[Nước tiểu]	74.200	74.200	74.200
374	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: N	83.200	83.200	83.200
375	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schif	99.500	99.500	99.500
376	2.XÉT NGHIỆM	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592.000	592.000	592.000
377	2.XÉT NGHIỆM	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sin	311.000	311.000	311.000
378	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm	37.300	37.300	37.300
379	2.XÉT NGHIỆM	Virus Ab miễn dịch tự động[SARS-CoV-2]	321.000	321.000	321.000
380	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222.700	222.700	222.700
381	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400
382	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	224.400	224.400
383	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	78.500	78.500
384	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nhuộm soi[Huyết trắng]	74.200	74.200	74.200
385	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	22.400	22.400
386	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22.400	22.400	22.400
387	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Phân]	325.200	325.200	325.200
388	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300	95.300
389	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Nước tiểu]	325.200	325.200	325.200
390	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Đầu sonde tiểu]	261.000	261.000	261.000
391	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700	89.700
392	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000
393	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400	13.400
394	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng yếu tố XII	481.000	481.000	481.000
395	2.XÉT NGHIỆM	Bilirubin định tính	6.600	6.600	6.600
396	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	543.000	543.000
397	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800
398	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Đầu Catheter]	325.200	325.200	325.200
399	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	28.000	28.000
400	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100	84.100
401	2.XÉT NGHIỆM	Coronavirus Real-time PCR[cấp cứu]	771.700	771.700	771.700
402	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường[Dịch âm đạo]	261.000	261.000	261.000
403	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[mù]	325.200	325.200	325.200
404	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Đầu CVC]	325.200	325.200	325.200
405	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400
406	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
407	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400
408	2.XÉT NGHIỆM	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	74.200	74.200
409	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.201.700	1.201.700	1.201.700
410	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	325.200
411	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700	424.700
412	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400
413	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200	144.200
414	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	61.700	61.700
415	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400	22.400	22.400
416	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400
417	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	246.400	246.400
418	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	78.500	78.500
419	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	6.600	6.600
420	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	67.300	67.300
421	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000	87.000	87.000
422	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	28.000	28.000
423	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	22.400	22.400
424	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400
425	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200	11.200
426	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	89.700	89.700
427	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	24.800
428	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	139.200	139.200
429	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	21.200	21.200
430	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	78.500	78.500
431	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428.900	428.900	428.900
432	2.XÉT NGHIỆM	Thời gian đông máu	13.600	13.600	13.600
433	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400
434	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500	78.500
435	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	100.900
436	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000
437	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	78.500	78.500
438	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	717.300	717.300	717.300
439	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Đầu sonde tiểu]	325.200	325.200	325.200
440	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng kháng thể IgG1	725.500	725.500	725.500
441	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Đàm]	325.200	325.200	325.200
442	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	67.300	67.300
443	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Erythropoietin	84.100	84.100	84.100
444	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300
445	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	607.200	607.200	607.200
446	2.XÉT NGHIỆM	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	262.800	262.800
447	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	414.700
448	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	67.300	67.300
449	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78.500	78.500	78.500
450	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	22.400	22.400	22.400
451	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300
452	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400
453	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	61.700
454	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	605.100	605.100
455	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	78.500	78.500	78.500
456	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200
457	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	13.400
458	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	74.600	74.600
459	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	139.200	139.200
460	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39.200	39.200	39.200
461	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	156.200	156.200
462	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300
463	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	67.300	67.300
464	2.XÉT NGHIỆM	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Máu]	325.200	325.200	325.200
465	2.XÉT NGHIỆM	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	30.200

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
466	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	50.400	50.400	50.400
467	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200	144.200
468	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	803.600	803.600
469	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	97.500	97.500
470	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	8.800	8.800
471	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	200.300	200.300
472	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222.700	222.700	222.700
473	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	84.100	84.100
474	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Folate [Máu]	89.700	89.700	89.700
475	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	56.100
476	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800	16.800
477	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400
478	2.XÉT NGHIỆM	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200
479	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700	61.700
480	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	414.700
481	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700	61.700	61.700
482	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200	39.200
483	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	78.500	78.500
484	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800
485	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300
486	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100.900	100.900	100.900
487	2.XÉT NGHIỆM	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000	10.000	10.000
488	2.XÉT NGHIỆM	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600	6.600	6.600
489	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300
490	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	84.100	84.100
491	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	33.600
492	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400
493	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	84.100	84.100
494	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800
495	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800
496	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên r	80.500	80.500	80.500
497	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	50.400	50.400	50.400
498	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	312.500	312.500
499	2.XÉT NGHIỆM	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	261.000	261.000
500	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng	60.800	60.800	60.800
501	2.XÉT NGHIỆM	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	549.900	549.900
502	2.XÉT NGHIỆM	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối h	24.800	24.800	24.800
503	2.XÉT NGHIỆM	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	271.700	271.700
504	2.XÉT NGHIỆM	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000	321.000
505	2.XÉT NGHIỆM	Tế bào học nước tiểu	190.400	190.400	190.400
506	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh p	388.800	388.800	388.800
507	2.XÉT NGHIỆM	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	87.000	87.000
508	2.XÉT NGHIỆM	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200	434.200	434.200
509	2.XÉT NGHIỆM	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	45.500	45.500
510	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	190.400	190.400
511	2.XÉT NGHIỆM	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000	13.000
512	2.XÉT NGHIỆM	Chlamydia Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
513	2.XÉT NGHIỆM	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200	74.200
514	2.XÉT NGHIỆM	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700	771.700	771.700
515	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng vitamin B12	78.500	78.500	78.500
516	2.XÉT NGHIỆM	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45.500	45.500	45.500
517	2.XÉT NGHIỆM	Xét nghiệm Mucin test	55.900	55.900	55.900
518	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Anti Xa	272.900	272.900	272.900
519	2.XÉT NGHIỆM	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	63.400	63.400
520	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	22.400	22.400
521	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400	22.400
522	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000
523	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78.500	78.500	78.500
524	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248.800	248.800	248.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
525	2.XÉT NGHIỆM	Canxi, Phospho định tính	6.600	6.600	6.600
526	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	28.000	28.000
527	2.XÉT NGHIỆM	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900	100.900	100.900
528	2.XÉT NGHIỆM	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	8.800
529	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	95.300	95.300
530	2.XÉT NGHIỆM	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	33.600
531	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	252.300	252.300
532	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	252.300
533	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600
534	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600
535	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	58.600
536	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600
537	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300
538	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600
539	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	252.300
540	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim 4D	486.300	486.300	486.300
541	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	126.700	126.700
542	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300
543	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	659.900
544	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600
545	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600
546	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300
547	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600
548	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600
549	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600
550	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600	58.600	58.600
551	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	900.000	900.000
552	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc]	550.100	700.000	700.000
553	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	58.600
554	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600
555	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	252.300
556	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	252.300
557	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	252.300	252.300
558	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	58.600
559	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	195.600	195.600
560	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600
561	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	170.900	170.900
562	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	252.300	252.300
563	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300
564	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600
565	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	252.300
566	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600
567	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
568	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900
569	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	2.963.000	2.963.000
570	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700
571	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	89.300
572	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600
573	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600	58.600
574	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600
575	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
576	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616.300	616.300	616.300
577	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tim	252.300	252.300	252.300
578	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	663.400	900.000	900.000
579	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600
580	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	58.600
581	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
582	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
583	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
584	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	900.000	900.000
585	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600
586	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
587	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
588	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
589	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	58.600	58.600
590	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700
591	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
592	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	252.300	252.300	252.300
593	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	58.600	58.600
594	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
595	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	900.000	900.000
596	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
597	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
598	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	700.000	700.000
599	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
600	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bì tính	1.245.900	1.245.900	1.245.900
601	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
602	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
603	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
604	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600
605	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
606	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	700.000	700.000
607	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
608	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài	663.400	900.000	900.000
609	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
610	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
611	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
612	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	900.000	900.000
613	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
614	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
615	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	700.000	700.000
616	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
617	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
618	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
619	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
620	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900	1.064.900
621	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	58.600
622	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
623	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	463.500	463.500
624	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	89.300
625	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	586.300	586.300
626	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	659.900	659.900
627	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400	879.400
628	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900
629	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	700.000	700.000
630	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
631	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900
632	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	586.300	586.300
633	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900	1.064.900
634	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
635	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400	879.400
636	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	659.900	659.900
637	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400	879.400
638	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400	879.400
639	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[Nhi khoa]	252.300	252.300	252.300
640	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800	825.800	825.800
641	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	89.300
642	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
643	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	700.000	700.000
644	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	663.400	900.000	900.000
645	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	660.400	660.400
646	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	280.500	280.500
647	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mao tĩnh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300
648	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	700.000	700.000
649	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400	900.000	900.000
650	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	252.300	252.300
651	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900
652	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không	550.100	700.000	700.000
653	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900
654	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100	700.000	700.000
655	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900	1.245.900	1.245.900
656	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan	663.400	900.000	900.000
657	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300
658	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT	550.100	700.000	700.000
659	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	764.500	764.500
660	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler gan lách	89.300	89.300	89.300
661	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900	1.064.900
662	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler hốc mắt	89.300	89.300	89.300
663	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300
664	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	240.900	240.900
665	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	196.900	196.900
666	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	89.300	89.300
667	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	350.000	350.000
668	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ biu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
669	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
670	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	1.876.600	1.876.600
671	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	486.300	486.300
672	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
673	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
674	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	350.000	350.000
675	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
676	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	246.800	246.800
677	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	2.077.900	2.077.900
678	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900
679	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
680	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
681	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
682	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến vú hai bên[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
683	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
684	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
685	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
686	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
687	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
688	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	8.738.400	9.082.000	9.082.000
689	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
690	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[Dịch vụ]	89.300	89.300	89.300
691	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
692	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [kh	1.341.500	2.200.000	2.200.000
693	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
694	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	2.200.000	2.200.000
695	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	1.245.900	1.245.900
696	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang đường rò	446.800	446.800	446.800
697	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	569.800	569.800
698	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
699	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21.900	21.900	21.900
700	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
701	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	222.300	222.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
702	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	71.800	71.800
703	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
704	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
705	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
706	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
707	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
708	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	1.772.300	1.772.300
709	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	1.876.600	1.876.600
710	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim gắng sức (thâm chạy, thuốc)	616.300	616.300	616.300
711	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300
712	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	764.500	764.500
713	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	2.200.000	2.200.000
714	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim][Blondeau + Hirtz]	105.300	105.300	105.300
715	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
716	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
717	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
718	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][32]	23.700	23.700	23.700
719	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
720	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
721	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương p	1.341.500	2.200.000	2.200.000
722	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
723	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	649.800	649.800
724	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
725	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	616.300	616.300
726	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
727	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
728	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
729	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (0.2-1.5T)	3.238.400	3.600.000	3.600.000
730	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5	2.250.800	2.800.000	2.800.000
731	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ k	3.238.400	3.600.000	3.600.000
732	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
733	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
734	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
735	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
736	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	9.082.000	9.082.000
737	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
738	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
739	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
740	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.238.400	3.600.000	3.600.000
741	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan	2.250.800	2.800.000	2.800.000
742	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.238.400	3.600.000	3.600.000
743	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
744	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
745	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
746	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [k	1.341.500	2.200.000	2.200.000
747	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có c	1.341.500	2.200.000	2.200.000
748	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
749	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
750	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
751	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
752	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
753	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm qua thóp[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
754	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài	1.732.400	1.900.000	1.900.000
755	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
756	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm qua thóp[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
757	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tim, van tim[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
758	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp đáy mắt không huỳnh quang[2 mắt]	222.300	222.300	222.300
759	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400	3.600.000	3.600.000
760	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
761	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
762	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
763	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	1.900.000
764	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
765	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
766	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
767	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
768	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [khôn	1.486.800	1.600.000	1.600.000
769	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng	663.400	900.000	900.000
770	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng	550.100	700.000	700.000
771	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 d	1.732.400	1.900.000	1.900.000
772	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-12	1.732.400	1.900.000	1.900.000
773	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng	1.341.500	2.200.000	2.200.000
774	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
775	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
776	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][83]	23.700	23.700	23.700
777	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][53]	23.700	23.700	23.700
778	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][85]	23.700	23.700	23.700
779	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	1.900.000
780	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc c	1.732.400	1.900.000	1.900.000
781	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
782	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có th	1.486.800	1.600.000	1.600.000
783	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản qu	1.486.800	1.600.000	1.600.000
784	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
785	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
786	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
787	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
788	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tại giường	58.600	58.600	58.600
789	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[tuyến giáp]	89.300	89.300	89.300
790	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
791	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][Trái]	105.300	105.300	105.300
792	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
793	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	90.300	90.300	90.300
794	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa	1.732.400	1.900.000	1.900.000
795	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
796	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp cổ chân phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
797	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][36]	23.700	23.700	23.700
798	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim][KTS 3 PHIM]	130.300	130.300	130.300
799	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật	1.486.800	1.600.000	1.600.000
800	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][42]	23.700	23.700	23.700
801	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
802	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
803	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
804	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp cổ tay phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
805	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[Tầm soát	550.100	700.000	700.000
806	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.600.000	1.600.000
807	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
808	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
809	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler mạch máu[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
810	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
811	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
812	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300
813	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao	1.732.400	1.900.000	1.900.000
814	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][41]	23.700	23.700	23.700
815	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
816	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
817	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao	1.732.400	1.900.000	1.900.000
818	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan	1.732.400	1.900.000	1.900.000
819	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
820	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
821	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550.100	700.000	700.000
822	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
823	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.600.000	1.600.000
824	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][82]	23.700	23.700	23.700
825	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][81]	23.700	23.700	23.700
826	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
827	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
828	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
829	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
830	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mao tĩnh hoàn hai bên[Dịch vụ]	89.300	89.300	89.300
831	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	604.800	604.800
832	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
833	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
834	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
835	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][35]	23.700	23.700	23.700
836	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
837	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp khuỷu trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
838	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
839	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật)	550.100	700.000	700.000
840	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][55]	23.700	23.700	23.700
841	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp cổ chân trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
842	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp khuỷu phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
843	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
844	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
845	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
846	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550.100	700.000	700.000
847	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
848	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800
849	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
850	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tử cung phần phụ[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
851	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][54]	23.700	23.700	23.700
852	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
853	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300	73.300
854	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][61]	23.700	23.700	23.700
855	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][62]	23.700	23.700	23.700
856	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800	649.800
857	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)[Chưa b	1.732.400	1.900.000	1.900.000
858	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][38]	23.700	23.700	23.700
859	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
860	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][48]	23.700	23.700	23.700
861	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
862	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800
863	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	280.800	280.800
864	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
865	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][11]	23.700	23.700	23.700
866	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
867	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ t	2.250.800	2.800.000	2.800.000
868	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
869	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (một vị trí)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
870	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
871	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
872	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][14]	23.700	23.700	23.700
873	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp háng phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
874	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][Phải]	105.300	105.300	105.300
875	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800	304.800
876	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	426.800	426.800
877	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm mắt	69.700	69.700	69.700
878	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][13]	23.700	23.700	23.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
879	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][16]	23.700	23.700	23.700
880	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
881	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	280.800
882	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
883	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	23.700
884	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hạch vùng cổ[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
885	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400	3.600.000	3.600.000
886	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm màng phổi cấp cứu[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
887	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
888	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
889	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][18]	23.700	23.700	23.700
890	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
891	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
892	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][45]	23.700	23.700	23.700
893	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
894	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
895	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300
896	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	900.000	900.000
897	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
898	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
899	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
900	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300
901	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
902	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
903	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến giáp[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
904	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	246.800
905	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][34]	23.700	23.700	23.700
906	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
907	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm các tuyến nước bọt[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
908	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][51]	23.700	23.700	23.700
909	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][27]	23.700	23.700	23.700
910	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
911	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
912	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][22]	23.700	23.700	23.700
913	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	441.800	441.800	441.800
914	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
915	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	102.300	102.300
916	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][73]	23.700	23.700	23.700
917	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
918	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	4.500.000	4.500.000
919	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][37]	23.700	23.700	23.700
920	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm màng phổi[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
921	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
922	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
923	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][46]	23.700	23.700	23.700
924	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][44]	23.700	23.700	23.700
925	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
926	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	1.900.000
927	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	900.000	900.000
928	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
929	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
930	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
931	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật)	1.732.400	1.900.000	1.900.000
932	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp háng trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
933	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
934	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][47]	23.700	23.700	23.700
935	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
936	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	252.300
937	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm dương vật[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
938	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp vai phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
939	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
940	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300
941	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	2.800.000	2.800.000
942	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][15]	23.700	23.700	23.700
943	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100	700.000	700.000
944	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp gối phải]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
945	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
946	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][23]	23.700	23.700	23.700
947	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
948	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][84]	23.700	23.700	23.700
949	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
950	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
951	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
952	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300
953	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
954	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800
955	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp vai trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
956	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp gối trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
957	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim][KTS 2 PHIM, 4 T	130.300	130.300	130.300
958	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][Trái	73.300	73.300	73.300
959	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm đàn hồi mô vú[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
960	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
961	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
962	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (một vị trí)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
963	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
964	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800
965	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400	900.000	900.000
966	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][25]	23.700	23.700	23.700
967	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - m	663.400	900.000	900.000
968	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ g	2.250.800	2.800.000	2.800.000
969	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler tuyến vú[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
970	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][65]	23.700	23.700	23.700
971	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler mạch máu[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
972	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Ch	1.732.400	1.900.000	1.900.000
973	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler động mạch thận[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
974	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
975	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][12]	23.700	23.700	23.700
976	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
977	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản qu	1.732.400	1.900.000	1.900.000
978	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][24]	23.700	23.700	23.700
979	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền l	1.341.500	2.200.000	2.200.000
980	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	604.800	604.800
981	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm nhân cầu[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
982	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][31]	23.700	23.700	23.700
983	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][33]	23.700	23.700	23.700
984	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng	1.732.400	1.900.000	1.900.000
985	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc c	1.486.800	1.600.000	1.600.000
986	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
987	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
988	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang từ cung vôi trứng [số hóa]	451.800	451.800	451.800
989	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][43]	23.700	23.700	23.700
990	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][74]	23.700	23.700	23.700
991	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
992	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][21]	23.700	23.700	23.700
993	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][63]	23.700	23.700	23.700
994	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
995	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
996	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo[Dịch vụ]	195.600	195.600	195.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
997	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm thuốc cản q	1.732.400	1.900.000	1.900.000
998	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler tuyến vú[Dịch vụ]	89.300	89.300	89.300
999	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao gồm	1.732.400	1.900.000	1.900.000
1000	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, tĩnh mạch hai bên[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
1001	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm các tuyến nước bọt[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1002	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][72]	23.700	23.700	23.700
1003	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
1004	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
1005	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao g	1.732.400	1.900.000	1.900.000
1006	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
1007	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
1008	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
1009	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][52]	23.700	23.700	23.700
1010	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][26]	23.700	23.700	23.700
1011	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[Dịch vụ khu F]	89.300	89.300	89.300
1012	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến vú hai bên[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1013	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
1014	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][75]	23.700	23.700	23.700
1015	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][28]	23.700	23.700	23.700
1016	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản qu	1.486.800	1.600.000	1.600.000
1017	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	3.650.000	3.650.000
1018	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][17]	23.700	23.700	23.700
1019	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chưa bao g	1.732.400	1.900.000	1.900.000
1020	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][71]	23.700	23.700	23.700
1021	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1022	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
1023	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hạch vùng cổ[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1024	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm ổ bụng[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1025	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler xuyên sọ[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
1026	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1027	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tuyến giáp[Dịch vụ khu F]	58.600	58.600	58.600
1028	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600
1029	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600
1030	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700
1031	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900
1032	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	663.400	900.000	900.000
1033	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
1034	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	900.000	900.000
1035	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300	252.300
1036	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không	550.100	700.000	700.000
1037	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	1.772.300	1.772.300
1038	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T	2.250.800	2.800.000	2.800.000
1039	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	2.800.000	2.800.000
1040	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm hốc mắt[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
1041	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc	1.732.400	1.900.000	1.900.000
1042	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản][khớp cổ tay trái]	1.341.500	2.200.000	2.200.000
1043	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
1044	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim][Phải]	73.300	73.300	73.300
1045	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
1046	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm doppler tim[Dịch vụ]	252.300	252.300	252.300
1047	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300
1048	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa][64]	23.700	23.700	23.700
1049	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm Doppler tim[Dịch vụ khu F]	252.300	252.300	252.300
1050	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có	2.250.800	2.800.000	2.800.000
1051	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.600.000	1.600.000
1052	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc c	1.486.800	1.600.000	1.600.000
1053	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	426.800	426.800
1054	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	73.300
1055	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][Trái]	73.300	73.300	73.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1056	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
1057	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.600.000	1.600.000
1058	3.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng[Dịch vụ]	58.600	58.600	58.600
1059	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	461.800	461.800
1060	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200	86.200
1061	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	190.800	190.800
1062	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100	31.100	31.100
1063	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ dày giác mạc	145.500	145.500	145.500
1064	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị	77.000	77.000	77.000
1065	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800
1066	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc	68.000	68.000	68.000
1067	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo bán đồ giác mạc	145.500	145.500	145.500
1068	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter huyết áp	215.800	215.800	215.800
1069	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55.900	55.900	55.900
1070	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900
1071	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	428.500	428.500
1072	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700
1073	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000
1074	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800
1075	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600
1076	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	68.000	68.000
1077	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200	75.200
1078	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	130.900	130.900	130.900
1079	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	145.500	145.500
1080	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	428.500	428.500
1081	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	301.800	301.800
1082	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	236.600
1083	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	31.100	31.100	31.100
1084	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	33.600
1085	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhin uống	691.700	691.700	691.700
1086	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	461.800	461.800
1087	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo biên độ điều tiết	77.000	77.000	77.000
1088	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	301.800	301.800
1089	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp Glucagon	39.800	39.800	39.800
1090	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	1.051.800	1.051.800
1091	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	89.300	89.300
1092	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử nhược cơ	197.200	197.200	197.200
1093	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên	135.300	135.300	135.300
1094	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	617.800	617.800
1095	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000	55.000
1096	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	35.600	35.600
1097	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên	135.300	135.300	135.300
1098	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA[1 vị trí]	89.300	89.300	89.300
1099	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000	69.000	69.000
1100	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	69.400	69.400
1101	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600
1102	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm	49.500	49.500	49.500
1103	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhĩ lượng	34.500	34.500	34.500
1104	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	135.300	135.300
1105	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	148.300	148.300
1106	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	135.300	135.300
1107	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	46.400
1108	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900
1109	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ cơ bản đập	34.500	34.500	34.500
1110	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	2.077.900	2.077.900
1111	4.THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA[1 vị trí]	89.300	89.300	89.300
1112	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1113	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	4.764.100	4.764.100
1114	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	5.495.300	5.495.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1115	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	2.816.900	2.816.900
1116	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
1117	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	5.141.100	5.141.100
1118	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
1119	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	2.815.900	2.815.900
1120	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	16.155.000	16.155.000
1121	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	4.703.100	4.703.100
1122	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1123	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1124	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	4.955.100	4.955.100
1125	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	4.943.100	4.943.100
1126	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón[hoại tử của móm cắt cụt]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1127	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
1128	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1129	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	4.002.600	4.002.600
1130	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1131	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000
1132	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1133	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1134	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1135	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1136	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1137	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1138	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000
1139	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	4.764.100	4.764.100
1140	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1141	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600
1142	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	14.778.300	14.778.300
1143	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
1144	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1145	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100	4.955.100	4.955.100
1146	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc phúc mạc phủ tạng	5.141.100	5.141.100	5.141.100
1147	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	3.011.900	3.011.900
1148	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1149	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600
1150	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1151	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000
1152	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000
1153	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000
1154	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1155	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900
1156	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	5.100.100	5.100.100
1157	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000
1158	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000
1159	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000
1160	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
1161	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000
1162	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000
1163	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	37.000
1164	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000
1165	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	37.000
1166	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300
1167	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	950.500	950.500
1168	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mạc bên	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1169	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	5.105.100	5.105.100
1170	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000
1171	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1172	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối nang tụy với hồng tràng	2.917.900	2.917.900	2.917.900
1173	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100	5.141.100	5.141.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1292	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1293	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	2.917.900	2.917.900
1294	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1295	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Từ Chambers	76.300	76.300	76.300
1296	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ Chambers điều trị tắc tia sữa	78.300	78.300	78.300
1297	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ Chambers điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300
1298	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1299	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900
1300	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1301	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000
1302	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1303	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa tử cung[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1304	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900	68.900
1305	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1306	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000	257.000
1307	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1308	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900
1309	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	35.600	35.600
1310	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000
1311	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hào Chambers	76.300	76.300	76.300
1312	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1313	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	8.208.300	8.208.300
1314	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700
1315	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1316	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Longo	2.507.900	2.507.900	2.507.900
1317	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa dạ dày cấp cứu[hsc]	152.000	152.000	152.000
1318	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	78.300
1319	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000
1320	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000
1321	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700
1322	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1323	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
1324	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900
1325	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	4.324.900	4.324.900
1326	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000
1327	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	76.000
1328	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1329	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	2.816.900	2.816.900
1330	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	5.474.500	5.474.500
1331	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1332	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1333	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1334	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo[PT lần 2 trở lên]	3.996.300	3.996.300	3.996.300
1335	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500
1336	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	126.900	126.900
1337	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ngực thăm dò	3.595.500	3.595.500	3.595.500
1338	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300	9.075.300	9.075.300
1339	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1340	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500
1341	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy hạch cuống gan	4.287.100	4.287.100	4.287.100
1342	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	2.917.900	2.917.900
1343	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1344	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc phúc mạc bên trái	5.141.100	5.141.100	5.141.100
1345	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1346	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	4.569.100	4.569.100
1347	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	5.100.100	5.100.100
1348	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1349	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị khản tiếng[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1350	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1351	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
1352	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300
1353	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	4.955.100	4.955.100
1354	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính[ung bướu]	3.135.800	3.135.800	3.135.800
1355	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hen phế quản[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1356	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	40.200	40.200
1357	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000
1358	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000
1359	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800
1360	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300	78.300
1361	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1362	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600
1363	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1364	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1365	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900	2.275.900	2.275.900
1366	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	35.600	35.600
1367	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300
1368	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.712.200	5.712.200	5.712.200
1369	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1370	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300
1371	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông túi mật	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1372	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị di tinh[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1373	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300
1374	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000
1375	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	78.300	78.300
1376	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
1377	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600	434.600
1378	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300
1379	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1380	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1381	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1382	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500
1383	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	126.900
1384	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1385	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục	2.310.600	2.310.600	2.310.600
1386	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300
1387	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300
1388	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1389	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300
1390	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	3.217.800	3.217.800
1391	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1392	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với bàn xương cá	33.400	33.400	33.400
1393	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1394	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	46.000
1395	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400	729.400
1396	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	59.300
1397	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	59.300
1398	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter động mạch[Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục]	1.400.500	1.400.500	1.400.500
1399	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600	659.600
1400	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000
1401	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	76.000
1402	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1403	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1404	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	178.500	178.500
1405	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900
1406	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	5.495.300	5.495.300
1407	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900	2.917.900	2.917.900
1408	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100	5.141.100	5.141.100
1409	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	3.994.900	3.994.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1410	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	3.923.600	3.923.600
1411	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300
1412	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
1413	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000	667.000
1414	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900
1415	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1416	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1417	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1418	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1419	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1420	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1421	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	500.500	500.500
1422	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1423	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1424	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	3.595.500	3.595.500
1425	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1426	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900	2.816.900
1427	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị lác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1428	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1429	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	6.026.400	6.026.400
1430	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	685.500	685.500
1431	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng	10.506.300	10.506.300	10.506.300
1432	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1433	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	2.507.900	2.507.900
1434	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	5.861.600	5.861.600
1435	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1436	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	1.734.600	1.734.600
1437	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900
1438	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1439	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000
1440	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1441	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000
1442	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	50.800
1443	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	35.600	35.600
1444	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600
1445	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000
1446	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000
1447	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ năng	78.300	78.300	78.300
1448	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300
1449	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	78.300	78.300
1450	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1451	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000
1452	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1453	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1454	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1455	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1456	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100
1457	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000
1458	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000
1459	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000
1460	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	167.000
1461	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1462	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3.411.300	3.411.300	3.411.300
1463	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
1464	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600	35.600
1465	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000
1466	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300
1467	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300	78.300
1468	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1469	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
1470	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1471	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1472	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1473	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1474	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1475	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500
1476	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1477	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100
1478	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1479	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1480	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300
1481	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300
1482	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	2.566.900	2.566.900
1483	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300
1484	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700
1485	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1486	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1487	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583.000	583.000	583.000
1488	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000
1489	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1490	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1491	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300
1492	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	35.600	35.600
1493	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1494	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1495	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000
1496	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu	37.000	37.000	37.000
1497	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	54.800
1498	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	7.825.900	7.825.900
1499	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300
1500	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300
1501	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1502	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300
1503	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300
1504	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
1505	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	4.703.100	4.703.100
1506	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	4.943.100	4.943.100
1507	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1508	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1509	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc phúc mạc bên phải	5.141.100	5.141.100	5.141.100
1510	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1511	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600	749.600
1512	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị thất vận ngón[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1513	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1514	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	278.900	278.900	278.900
1515	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1516	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1517	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	77.500	77.500
1518	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1519	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000
1520	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000
1521	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1522	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000
1523	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700
1524	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000
1525	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300
1526	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300	78.300
1527	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1528	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	1.208.800
1529	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
1530	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1531	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700
1532	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1533	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	5.204.600
1534	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	3.923.600	3.923.600
1535	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000
1536	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100	41.100
1537	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500
1538	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thận nhân tạo cấp cứu[chưa có AVF]	1.607.000	1.607.000	1.607.000
1539	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày bằng nội soi[HSCC]	2.745.200	2.745.200	2.745.200
1540	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1541	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	162.900
1542	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300
1543	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1544	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600
1545	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1546	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lách bán phần	4.943.100	4.943.100	4.943.100
1547	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1548	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1549	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1550	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1551	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500
1552	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500
1553	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	3.319.300	3.319.300
1554	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	2.595.900	2.595.900
1555	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	3.065.600	3.065.600
1556	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100	4.955.100	4.955.100
1557	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	2.833.400	2.833.400
1558	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1559	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1560	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1561	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	126.900
1562	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000
1563	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000
1564	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000
1565	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000
1566	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300
1567	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	78.300	78.300
1568	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo lồng ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700
1569	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300
1570	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	78.300	78.300
1571	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	282.000
1572	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300
1573	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp lẹo[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1574	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	649.800	649.800
1575	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	3.512.900	3.512.900
1576	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	4.324.900	4.324.900
1577	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
1578	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (K	1.176.100	1.176.100	1.176.100
1579	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300
1580	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1581	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị nấc[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1582	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	13.594.200	13.594.200
1583	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1584	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1585	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	34.500	34.500
1586	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	3.411.300	3.411.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1587	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1588	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét hạch D1	4.287.100	4.287.100	4.287.100
1589	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	2.816.900	2.816.900
1590	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1591	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300
1592	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300
1593	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	3.718.300	3.718.300
1594	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800
1595	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	3.035.700	3.035.700
1596	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000
1597	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	37.000
1598	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700
1599	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1600	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	30.800
1601	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300
1602	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300
1603	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300
1604	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300	4.034.300
1605	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	869.100	869.100
1606	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	2.367.500	2.367.500
1607	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000
1608	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300
1609	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	50.300
1610	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300
1611	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1612	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	285.400
1613	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1614	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1615	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	3.720.600	3.720.600
1616	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1617	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000
1618	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000
1619	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1620	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	33.400
1621	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	33.400	33.400
1622	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500
1623	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194.700	194.700	194.700
1624	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000
1625	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000
1626	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300
1627	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300
1628	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300
1629	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt gan nhỏ	9.075.300	9.075.300	9.075.300
1630	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1631	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	4.324.900
1632	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ[Phẫu thuật nội soi cắt tử c	5.503.300	5.503.300	5.503.300
1633	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	4.308.300	4.308.300
1634	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300
1635	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1636	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900	3.302.900	3.302.900
1637	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	37.000
1638	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1639	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mất ngủ[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1640	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300
1641	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	25.600	25.600
1642	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	2.119.400	2.119.400
1643	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	3.411.300	3.411.300
1644	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1645	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400	104.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1646	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	5.988.800	5.988.800
1647	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	3.939.300	3.939.300
1648	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	342.400	342.400	342.400
1649	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	162.900
1650	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bại não[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1651	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300
1652	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	595.500	595.500
1653	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1654	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	1.042.500	1.042.500
1655	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	40.600	40.600
1656	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	135.300	135.300
1657	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1658	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	370.100	370.100
1659	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000
1660	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000
1661	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	1.344.100	1.344.100
1662	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	463.500	463.500
1663	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1664	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1665	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1666	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	278.900	278.900	278.900
1667	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500	280.500
1668	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500
1669	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100
1670	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1671	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1672	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1673	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	5.507.100	5.507.100
1674	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1675	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1676	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1677	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.026.400	6.026.400	6.026.400
1678	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100	352.100
1679	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100	352.100
1680	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1681	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300
1682	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1683	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1684	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	48.900	48.900
1685	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoài	40.200	40.200	40.200
1686	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1687	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1688	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1689	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300
1690	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300	4.034.300
1691	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1692	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	33.400
1693	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900
1694	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
1695	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000
1696	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Laser châm	52.100	52.100	52.100
1697	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600
1698	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1699	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	759.800
1700	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
1701	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
1702	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	628.500	628.500
1703	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300
1704	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	342.000	342.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1705	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300
1706	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	2.501.900	2.501.900	2.501.900
1707	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	5.449.400	5.449.400
1708	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thân và đuôi tuy[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, k	4.955.100	4.955.100	4.955.100
1709	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1710	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	33.400
1711	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	1.832.000	1.832.000
1712	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1713	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
1714	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300
1715	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000
1716	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000
1717	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300
1718	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1719	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500	280.500
1720	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800
1721	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông hậu môn[HSCC]	92.400	92.400	92.400
1722	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	71.200
1723	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1724	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600
1725	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.683.900	2.683.900	2.683.900
1726	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1727	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6.026.400	6.026.400	6.026.400
1728	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300
1729	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1730	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
1731	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300
1732	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500
1733	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1734	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1735	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800	953.800
1736	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	195.900	195.900
1737	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	4.667.800	4.667.800
1738	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300
1739	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300
1740	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.119.400	2.119.400	2.119.400
1741	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	78.300	78.300
1742	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	78.300
1743	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mây day[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1744	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300
1745	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300
1746	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1747	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1748	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900	48.900
1749	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1750	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300
1751	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1752	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300
1753	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100
1754	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
1755	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1756	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500
1757	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	2.705.700	2.705.700
1758	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau lưng[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1759	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	294.500	294.500
1760	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hen phế quản[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1761	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1762	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1763	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1764	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400
1765	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000
1766	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000
1767	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000
1768	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400	104.400
1769	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	64.300
1770	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	1.920.900	1.920.900
1771	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3.135.800	3.135.800	3.135.800
1772	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	352.100	352.100
1773	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	468.800	468.800
1774	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1775	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	3.245.200	3.245.200
1776	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1777	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1778	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u bằng quang đường trên	6.140.200	6.140.200	6.140.200
1779	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	659.600	659.600
1780	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600
1781	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300
1782	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300
1783	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300
1784	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700	231.700
1785	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1786	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1787	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u kết mạc không vá	768.600	768.600	768.600
1788	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị bại não[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1789	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị chứng ù tai[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1790	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi bờ mi[Nhi khoa]	813.600	813.600	813.600
1791	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc[Nhi khoa]	799.600	799.600	799.600
1792	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
1793	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300
1794	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	458.200	458.200
1795	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300
1796	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	5.363.900	5.363.900
1797	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thở máy với tần số cao (HFO)[nhi khoa]	1.443.900	1.443.900	1.443.900
1798	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi[Nhi khoa]	153.700	153.700	153.700
1799	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000
1800	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	8.208.300	8.208.300
1801	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700	372.700
1802	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	78.300	78.300
1803	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương lách	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1804	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1805	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	51.800
1806	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800
1807	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600
1808	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1809	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400
1810	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400
1811	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay[Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối	5.507.100	5.507.100	5.507.100
1812	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	2.698.800	2.698.800
1813	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700
1814	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300	292.300
1815	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1816	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cấn]	192.400	192.400	192.400
1817	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500
1818	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300
1819	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700
1820	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị động kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1821	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000
1822	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1823	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1824	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1825	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1826	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	14.700	14.700
1827	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liễn]	257.000	257.000	257.000
1828	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200	215.200
1829	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	493.800	493.800
1830	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đái dầm[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1831	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp gối[phải]	104.400	104.400	104.400
1832	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1833	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	1.920.900	1.920.900
1834	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900	55.900	55.900
1835	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1836	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	458.200	458.200
1837	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	7.480.000	7.480.000
1838	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	2.698.800	2.698.800
1839	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1840	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800	759.800
1841	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	27.500	27.500
1842	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1843	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau răng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1844	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1845	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	33.400
1846	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhổ răng thừa	239.500	239.500	239.500
1847	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy[nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1848	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	279.500
1849	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	3.831.300	3.831.300
1850	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	3.433.300	3.433.300
1851	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1.509.500	1.509.500	1.509.500
1852	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	6.836.200	6.836.200
1853	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.042.500	1.042.500
1854	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	3.720.600	3.720.600
1855	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	659.900	659.900
1856	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	129.600	129.600
1857	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500
1858	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	318.700	318.700
1859	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	51.400
1860	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	953.800	953.800
1861	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	1.208.800
1862	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	3.078.100	3.078.100
1863	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liễn]	257.000	257.000	257.000
1864	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	771.000	771.000
1865	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1866	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	33.400
1867	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700
1868	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sụp mí[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1869	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400	104.400
1870	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	975.300	975.300
1871	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dương[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1872	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	78.300	78.300
1873	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1874	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập nuốt[Tập nuốt (có sử dụng máy)]	173.700	173.700	173.700
1875	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1876	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	4.449.400	4.449.400
1877	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	3.011.900	3.011.900
1878	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1879	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1880	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	622.500	622.500	622.500
1881	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	3.620.900	3.620.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1882	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	4.561.600	4.561.600
1883	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	618.300	618.300
1884	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1885	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
1886	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	380.200
1887	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300
1888	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
1889	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	7.639.200	7.639.200
1890	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400
1891	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300
1892	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1893	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	59.300	59.300
1894	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	33.400
1895	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	1.196.400	1.196.400
1896	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài	500.500	500.500	500.500
1897	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	399.000	399.000	399.000
1898	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900	68.900
1899	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900
1900	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò chức năng hô hấp[nhi khoa]	144.300	144.300	144.300
1901	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1902	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	3.993.400	3.993.400
1903	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
1904	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	172.800	172.800
1905	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)[Nhi khoa]	286.500	286.500	286.500
1906	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1907	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1908	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300
1909	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	4.133.300	4.133.300
1910	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	2.396.200	2.396.200
1911	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1912	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	59.300	59.300
1913	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	1.920.900	1.920.900
1914	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	694.000	694.000
1915	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay canuyn mở khí quản[hsc]	263.700	263.700	263.700
1916	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	264.700	264.700
1917	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685.500	685.500	685.500
1918	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300	4.034.300
1919	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300
1920	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
1921	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
1922	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	5.990.300	5.990.300
1923	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500
1924	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1925	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1926	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	1.238.400	1.238.400
1927	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1928	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600	129.600
1929	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500	405.500
1930	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300
1931	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	3.065.600	3.065.600
1932	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	5.449.400	5.449.400
1933	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4.943.100	4.943.100	4.943.100
1934	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người	4.133.300	4.133.300	4.133.300
1935	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.419.200	6.419.200	6.419.200
1936	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400
1937	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900
1938	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500
1939	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	468.800	468.800
1940	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm nhân Chorio	270.500	270.500	270.500

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
1941	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	389.400	389.400
1942	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	2.595.900	2.595.900
1943	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	4.941.100	4.941.100
1944	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	5.507.100	5.507.100
1945	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1946	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ<20 Kim][Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1947	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập cho người thất ngôn	124.000	124.000	124.000
1948	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1949	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	58.400
1950	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	2.928.100	2.928.100
1951	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	3.226.900	3.226.900
1952	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1953	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	33.400
1954	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	4.110.800	4.110.800
1955	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	6.836.200	6.836.200
1956	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	1.322.100	1.322.100
1957	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị teo cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1958	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	195.900	195.900
1959	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	59.300	59.300
1960	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000	60.000
1961	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500	228.500
1962	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	3.011.900	3.011.900
1963	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1964	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	64.900
1965	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	3.300.700	3.300.700
1966	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân gót	104.400	104.400	104.400
1967	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	953.800	953.800
1968	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100	352.100
1969	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1970	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1971	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.705.700	2.705.700	2.705.700
1972	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
1973	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	290.800	290.800
1974	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500	280.500
1975	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người	14.100	14.100	14.100
1976	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759.800	759.800	759.800
1977	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị trĩ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1978	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	33.400	33.400	33.400
1979	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	33.400
1980	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	532.400
1981	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	3.595.500	3.595.500
1982	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi vị tràng	2.917.900	2.917.900	2.917.900
1983	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	2.140.700	2.140.700
1984	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị teo cơ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1985	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị khản tiếng[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1986	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300
1987	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700
1988	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	40.300	40.300
1989	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	930.200	930.200	930.200
1990	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	3.683.600	3.683.600
1991	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100
1992	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	283.800	283.800
1993	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1994	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400
1995	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	545.500	545.500
1996	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
1997	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng ù tai[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
1998	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300
1999	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích	262.900	262.900	262.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2000	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	2.698.800	2.698.800
2001	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản[Nhi khoa]	22.000	22.000	22.000
2002	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.068.200	4.068.200	4.068.200
2003	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2004	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500
2005	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	953.800	953.800	953.800
2006	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi ổ bụng	905.700	905.700	905.700
2007	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2008	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	78.300
2009	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300
2010	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300	59.300
2011	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2012	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập nuốt[Tập nuốt (không sử dụng máy)]	144.700	144.700	144.700
2013	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bằng quang	575.300	575.300	575.300
2014	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị di chứng bại liệt[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2015	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	1.208.800	1.208.800
2016	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2017	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500
2018	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	283.800	283.800
2019	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm xoang[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2020	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau lưng[nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2021	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
2022	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2023	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị nôn nấc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2024	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp bán ngón tay	104.400	104.400	104.400
2025	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400	104.400
2026	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2027	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị bí đái[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2028	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400
2029	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	33.400	33.400
2030	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2031	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	3.777.300	3.777.300
2032	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	11.801.200	11.801.200
2033	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	3.320.600	3.320.600
2034	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200	215.200
2035	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khản tiếng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2036	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị bí đái[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2037	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600	129.600
2038	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	586.300	586.300
2039	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test nhanh tim hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	71.600
2040	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600
2041	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300
2042	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700	372.700
2043	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2044	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400	33.400
2045	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản dễ chụp UPR	695.300	695.300	695.300
2046	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800	953.800
2047	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	59.300	59.300
2048	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	5.712.200	5.712.200
2049	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900	1.920.900	1.920.900
2050	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162.700	162.700	162.700
2051	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt nửa người[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2052	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600	129.600
2053	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	3.044.900	3.044.900	3.044.900
2054	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi bờ mí	813.600	813.600	813.600
2055	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	2.745.200	2.745.200
2056	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700
2057	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	3.663.800	3.663.800
2058	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	538.800	538.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2059	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.705.700	2.705.700	2.705.700
2060	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100
2061	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	879.400	879.400
2062	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	59.300	59.300	59.300
2063	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	3.308.100	3.308.100
2064	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2065	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	1.596.600	1.596.600
2066	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2067	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	4.395.200	4.395.200
2068	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2069	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2070	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400
2071	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200	215.200
2072	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2073	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2074	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2075	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600
2076	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500	405.500
2077	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt stent khí phế quản	7.740.800	7.740.800	7.740.800
2078	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dạ dày[hsccl	101.800	101.800	101.800
2079	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	4.034.300	4.034.300
2080	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500
2081	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400
2082	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần[ung bướu]	2.971.900	2.971.900	2.971.900
2083	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	3.376.200	3.376.200
2084	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thất ngôn[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2085	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2086	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp háng	129.600	129.600	129.600
2087	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	59.300	59.300
2088	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	4.444.300	4.444.300
2089	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500	112.500
2090	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000
2091	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tai mũi họng[3 vị trí]	116.100	116.100	116.100
2092	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị béo phì[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2093	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300
2094	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với thang tường	33.400	33.400	33.400
2095	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bại não[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2096	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp háng	104.400	104.400	104.400
2097	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	600.500
2098	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	3.279.000	3.279.000
2099	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	659.900	659.900
2100	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	1.754.800	1.754.800
2101	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng[nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2102	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D	5.495.300	5.495.300	5.495.300
2103	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	3.044.900	3.044.900
2104	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị động kinh[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2105	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người	14.100	14.100	14.100
2106	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	1.920.900	1.920.900
2107	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2108	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500
2109	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	905.700	905.700
2110	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	798.300	798.300
2111	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300
2112	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	8.208.300	8.208.300
2113	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	4.703.100	4.703.100
2114	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	59.300	59.300
2115	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2116	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản	4.739.300	4.739.300	4.739.300
2117	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	5.142.900	5.142.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2118	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2119	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	1.879.900	1.879.900
2120	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản 2 nông[HSCC]	600.500	600.500	600.500
2121	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	1.920.900	1.920.900
2122	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
2123	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)[Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)]	141.500	141.500	141.500
2124	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	774.400	774.400
2125	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5.363.900	5.363.900	5.363.900
2126	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500
2127	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tá tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2128	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600	2.310.600
2129	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2130	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2131	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mỏ quặm bấm sinh [1 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.351.400	1.351.400	1.351.400
2132	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1.158.500	1.158.500	1.158.500
2133	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	1.456.700	1.456.700
2134	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	586.300	586.300
2135	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	3.116.800	3.116.800
2136	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2137	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u bao gân	2.140.700	2.140.700	2.140.700
2138	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	6.375.900	6.375.900
2139	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2140	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2141	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700
2142	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2143	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2144	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc ối lâm xét nghiệm tế bào	825.800	825.800	825.800
2145	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764.500	764.500	764.500
2146	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[Thay băng vết thương/ mổ chiề	193.600	193.600	193.600
2147	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật	8.104.200	8.104.200	8.104.200
2148	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400	532.400
2149	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	3.433.300	3.433.300	3.433.300
2150	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị táo bón[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2151	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	129.600
2152	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	2.396.200	2.396.200
2153	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300	3.433.300	3.433.300
2154	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nghiệm pháp Atropin	215.800	215.800	215.800
2155	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút catheter đường hầm	194.700	194.700	194.700
2156	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	171.900	171.900
2157	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đờ dè ngội ngược (*)	1.191.900	1.191.900	1.191.900
2158	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400
2159	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	323.500	323.500
2160	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100	116.100	116.100
2161	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mỏ quặm bấm sinh [2 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.572.200	1.572.200	1.572.200
2162	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mỏ quặm bấm sinh [4 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.387.000	1.387.000	1.387.000
2163	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm dưới kết mạc[nhi khoa]	55.000	55.000	55.000
2164	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2165	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
2166	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2167	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2168	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	3.433.300	3.433.300
2169	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nang tuyến Bartholin[Ung bướu]	1.369.400	1.369.400	1.369.400
2170	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các u nang nang	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2171	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2172	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800
2173	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	463.500	463.500
2174	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	4.667.800	4.667.800
2175	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100	627.100
2176	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyon mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy)	373.600	373.600	373.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2177	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100	4.703.100	4.703.100
2178	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt căng chân do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
2179	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	110.800
2180	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	2.373.500	2.373.500
2181	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2182	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	59.300	59.300
2183	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu dài bề thận qua da	950.500	950.500	950.500
2184	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	4.621.100	4.621.100	4.621.100
2185	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét tổ chức hóc mắt	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2186	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi ối	55.100	55.100	55.100
2187	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	2.020.300	2.020.300
2188	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị trĩ[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2189	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2190	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc ch	930.200	930.200	930.200
2191	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	4.110.800	4.110.800
2192	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	4.667.800	4.667.800
2193	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2194	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	14.700
2195	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	570.300	570.300
2196	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	1.644.100	1.644.100
2197	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200	830.200	830.200
2198	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt đuôi do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
2199	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	3.596.900	3.596.900
2200	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	600.500	600.500
2201	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, n	4.739.300	4.739.300	4.739.300
2202	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2203	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100
2204	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	104.400	104.400
2205	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	104.400	104.400
2206	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	124.000	124.000
2207	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	3.683.600	3.683.600
2208	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	245.500	245.500
2209	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2210	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2211	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2212	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	2.932.800	2.932.800
2213	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400
2214	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	798.300	798.300
2215	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900
2216	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	1.096.500	1.096.500
2217	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900
2218	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	885.800	885.800
2219	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	3.488.600	3.488.600
2220	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột s	59.300	59.300	59.300
2221	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị động kinh cục bộ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2222	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	59.300	59.300
2223	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	4.621.100	4.621.100
2224	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	405.500	405.500
2225	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	2.705.700	2.705.700
2226	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hen phế quản[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2227	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2228	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300
2229	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	2.396.200	2.396.200
2230	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2231	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2232	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2233	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500	628.500
2234	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2235	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	1.322.100	1.322.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2236	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2237	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	1.158.500	1.158.500
2238	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt nang thủng tĩnh một bên	2.140.700	2.140.700	2.140.700
2239	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2240	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2241	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2242	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2243	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2244	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700
2245	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	521.000	521.000
2246	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2247	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm cúm[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2248	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	153.700	153.700
2249	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	1.456.700	1.456.700
2250	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	3.054.800	3.054.800
2251	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400	104.400
2252	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2253	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2254	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400	104.400
2255	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	68.900	68.900
2256	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400	104.400
2257	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500	628.500
2258	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	272.900	272.900
2259	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	930.200	930.200
2260	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600	1.663.600
2261	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	169.500	169.500
2262	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	4.849.400	4.849.400
2263	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000	139.000
2264	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400	1.196.400	1.196.400
2265	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	153.700
2266	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	3.300.700	3.300.700
2267	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	240.500	240.500
2268	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông khói thuốc[Nhi khoa]	45.300	45.300	45.300
2269	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ngâm thuốc YHCT bộ phận[Nhi khoa]	54.800	54.800	54.800
2270	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2271	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.705.700	2.705.700	2.705.700
2272	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền hóa chất khoang màng bụng[Chưa bao gồm hoá chất, 1 ngày]	240.500	240.500	240.500
2273	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	605.100	605.100
2274	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2275	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2276	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	4.197.200	4.197.200
2277	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuy	1.130.200	1.130.200	1.130.200
2278	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195.900	195.900	195.900
2279	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2280	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	5.395.300	5.395.300
2281	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	1.252.600	1.252.600
2282	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	59.300	59.300
2283	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	230.500
2284	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200	880.200
2285	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	786.700	786.700
2286	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	4.142.300	4.142.300
2287	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2288	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2289	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo dầu Silicon nội nhãn	913.600	913.600	913.600
2290	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	2.683.900	2.683.900
2291	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[ung bướu]	3.135.800	3.135.800	3.135.800
2292	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	5.507.100	5.507.100
2293	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2294	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400	104.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2295	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2296	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800	7.677.800	7.677.800
2297	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	6.043.600	6.043.600
2298	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2299	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	5.324.200	5.324.200
2300	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rên, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2301	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2302	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn c	719.800	719.800	719.800
2303	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật giác mạc sâu [gậy tẽ][Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gậy tẽ)]	99.400	99.400	99.400
2304	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	452.400
2305	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	4.308.300	4.308.300
2306	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai	104.400	104.400	104.400
2307	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	6.548.300	6.548.300
2308	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2309	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2310	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2311	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500
2312	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2313	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400
2314	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2315	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dân tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300	798.300
2316	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	1.509.500	1.509.500
2317	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị stress[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2318	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500	313.500
2319	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	6.836.200	6.836.200
2320	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2321	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500	405.500
2322	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
2323	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đái dầm[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
2324	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết niêm mạc	138.500	138.500	138.500
2325	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	40.200	40.200
2326	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	930.200	930.200
2327	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	763.600	763.600
2328	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2329	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	4.168.300	4.168.300
2330	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	4.308.300	4.308.300
2331	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	3.594.800	3.594.800
2332	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ túi lệ	930.200	930.200	930.200
2333	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2334	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua m	625.000	625.000	625.000
2335	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2336	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900
2337	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2338	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000
2339	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000
2340	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300	40.300
2341	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2342	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2343	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2344	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2345	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2346	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2347	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2348	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	2.951.800	2.951.800
2349	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	3.055.800	3.055.800
2350	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2351	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chảy máu	4.157.300	4.157.300	4.157.300
2352	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	3.019.800	3.019.800
2353	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	55.000	55.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2354	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2355	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.287.400	2.287.400
2356	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	3.131.800	3.131.800
2357	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2.913.900	2.913.900	2.913.900
2358	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2359	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2360	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS)	6.517.600	6.517.600	6.517.600
2361	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị táo bón[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2362	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo da	1.632.200	1.632.200	1.632.200
2363	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300
2364	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	4.667.800	4.667.800
2365	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2366	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2367	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2368	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2369	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test áp (Patch test) với các loại thuốc[Nhi khoa]	546.100	546.100	546.100
2370	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tủy	586.300	586.300	586.300
2371	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2372	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	1.032.600	1.032.600
2373	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác thông thường	830.200	830.200	830.200
2374	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2375	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	3.638.600	3.638.600
2376	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt nang thờng tính hai bên	3.300.700	3.300.700	3.300.700
2377	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	219.700	219.700
2378	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đeo đa ký hô hấp	2.077.900	2.077.900	2.077.900
2379	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	41.100	41.100
2380	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính[nhi khoa]	3.135.800	3.135.800	3.135.800
2381	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi khoa]	2.816.900	2.816.900	2.816.900
2382	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2383	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2384	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
2385	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2386	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	3.011.900	3.011.900
2387	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
2388	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	1.194.100	1.194.100
2389	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2390	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	4.230.100	4.230.100
2391	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	1.013.600	1.013.600
2392	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc ch	1.632.200	1.632.200	1.632.200
2393	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	43.600	43.600
2394	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300
2395	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	3.035.700	3.035.700
2396	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2397	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500
2398	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	685.500	685.500
2399	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	450.000
2400	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2401	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	812.100	812.100
2402	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mổ đơn thuần	960.200	960.200	960.200
2403	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau lưng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2404	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2405	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm phần phụ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2406	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	685.500	685.500
2407	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	3.628.800	3.628.800
2408	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400	104.400
2409	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2410	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2411	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2412	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	5.503.300	5.503.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2413	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2414	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	342.400	342.400
2415	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800	1.172.800	1.172.800
2416	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2417	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400	104.400
2418	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2419	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.817.300	5.817.300	5.817.300
2420	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400
2421	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác thông thường	1.220.300	1.220.300	1.220.300
2422	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	5.970.800	5.970.800
2423	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	830.200	830.200
2424	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo lưu huyết não	50.500	50.500	50.500
2425	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500
2426	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2427	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2428	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2429	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau ngực sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2430	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê][Nhi khoa]	705.500	705.500	705.500
2431	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300
2432	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000	151.000	151.000
2433	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	5.206.200	5.206.200
2434	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Forceps	1.141.900	1.141.900	1.141.900
2435	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	1.202.600	1.202.600
2436	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400
2437	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2438	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	40.300	40.300
2439	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	1.644.100	1.644.100
2440	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2441	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	6.346.300	6.346.300
2442	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
2443	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100	365.100
2444	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lành dương vật	2.396.200	2.396.200	2.396.200
2445	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	2.892.800	2.892.800	2.892.800
2446	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.644.100	1.644.100	1.644.100
2447	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2448	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo các chất khí trong máu	224.400	224.400	224.400
2449	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	6.026.400	6.026.400
2450	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	3.059.900	3.059.900
2451	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2452	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	521.000	521.000
2453	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	3.300.700	3.300.700
2454	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giác hút	1.141.900	1.141.900	1.141.900
2455	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	2.520.200	2.520.200
2456	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2457	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập nhược thị	43.600	43.600	43.600
2458	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2459	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2460	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600
2461	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	1.722.100	1.722.100
2462	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u da mí không ghép	812.100	812.100	812.100
2463	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	698.800
2464	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2465	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800
2466	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	2.501.900	2.501.900
2467	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300
2468	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	2.928.100	2.928.100
2469	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2470	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2471	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi khoa]	3.226.900	3.226.900	3.226.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2472	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
2473	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
2474	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật kết mạc[Nhi khoa]	71.500	71.500	71.500
2475	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa dạ dày cấp cứu[nhi khoa]	152.000	152.000	152.000
2476	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sonde hậu môn[nhi khoa]	92.400	92.400	92.400
2477	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400
2478	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300
2479	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300
2480	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900	171.900	171.900
2481	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[Thay băng vết thương/ mổ chữa]	275.600	275.600	275.600
2482	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2483	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	101.800	101.800
2484	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút thai dưới siêu âm	522.000	522.000	522.000
2485	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2486	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2487	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2488	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	3.135.800	3.135.800
2489	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.135.800	3.135.800	3.135.800
2490	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500
2491	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800
2492	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900
2493	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2494	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2495	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2496	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2497	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
2498	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400
2499	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600	129.600
2500	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2501	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u thận lạnh	3.433.300	3.433.300	3.433.300
2502	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đái dầm thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2503	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê][Nhi khoa]	698.800	698.800	698.800
2504	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	698.800	698.800
2505	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2506	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IO	1.344.100	1.344.100	1.344.100
2507	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo da	930.200	930.200	930.200
2508	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2509	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	2.971.900	2.971.900
2510	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	700.200	700.200
2511	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2512	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400
2513	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	94.600
2514	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	1.196.400	1.196.400
2515	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	215.200	215.200
2516	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800
2517	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	6.548.300	6.548.300
2518	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500
2519	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300
2520	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800	759.800
2521	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400
2522	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2523	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xương, sụn	4.085.900	4.085.900	4.085.900
2524	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	1.249.700	1.249.700
2525	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	312.500	312.500
2526	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2527	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu giác mạc [đơn thuần][Nhi khoa]	799.600	799.600	799.600
2528	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy máu làm huyết thanh[Nhi khoa]	69.000	69.000	69.000
2529	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	169.500	169.500
2530	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do Zona[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2531	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	5.437.300	5.437.300
2532	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	414.500	414.500
2533	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.202.600	1.202.600	1.202.600
2534	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2535	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập nhược thị[Nhi khoa]	43.600	43.600	43.600
2536	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu giác mạc [phức tạp][Nhi khoa]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2537	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100
2538	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2539	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2540	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xác định sơ đồ song thị	77.000	77.000	77.000
2541	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2542	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín[Nhi khoa]	532.400	532.400	532.400
2543	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ngâm thuốc YHCT toàn thân[Nhi khoa]	54.800	54.800	54.800
2544	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2545	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu da mi [gây tê][Nhi khoa]	897.100	897.100	897.100
2546	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	680.200	680.200
2547	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	3.054.800	3.054.800
2548	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	763.600	763.600
2549	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2550	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2551	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	3.055.800	3.055.800
2552	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800	9.151.800	9.151.800
2553	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2554	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê][Nhi khoa]	2.068.800	2.068.800	2.068.800
2555	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2556	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	5.597.800	5.597.800
2557	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2558	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	352.300	352.300
2559	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	1.402.600	1.402.600
2560	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	4.545.300	4.545.300
2561	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2562	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2563	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	682.500	682.500
2564	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	582.500	582.500
2565	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	7.279.100	7.279.100
2566	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.507.100	5.507.100	5.507.100
2567	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400	92.400
2568	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện đông thể mi	562.100	562.100	562.100
2569	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	69.000	69.000
2570	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	913.600	913.600	913.600
2571	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2572	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	2.949.800	2.949.800
2573	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000
2574	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2575	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2576	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	331.900	331.900
2577	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	289.500	289.500
2578	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo hút thai trứng	914.600	914.600	914.600
2579	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mức nội nhãn[Nhi khoa]	599.800	599.800	599.800
2580	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê][Nhi khoa]	2.068.800	2.068.800	2.068.800
2581	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt phanh má[Nhi khoa]	344.200	344.200	344.200
2582	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900
2583	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000
2584	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2585	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị đích trong ung thư	987.200	987.200	987.200
2586	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	2.604.800	2.604.800
2587	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh hờ mắt[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2588	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[Nhi khoa]	36.500	36.500	36.500
2589	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2590	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt nhiệt hộng hạt[Nhi khoa]	89.400	89.400	89.400
2591	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
2592	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	1.509.500	1.509.500
2593	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	3.001.800	3.001.800
2594	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2595	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khác	2.833.400	2.833.400	2.833.400
2596	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt tháo phân[Nhi khoa]	92.400	92.400	92.400
2597	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông hơi thuốc[Nhi khoa]	50.300	50.300	50.300
2598	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm tĩnh mạch[nhi khoa]	15.100	15.100	15.100
2599	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng xoắn[nhi khoa]	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2600	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[nhi khoa]	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2601	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400
2602	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	799.600	799.600
2603	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200
2604	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2605	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2606	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu củng mạc	849.600	849.600	849.600
2607	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300
2608	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi dưới thê hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2609	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu kết mạc [gây tê][Nhi khoa]	897.100	897.100	897.100
2610	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)[Mổ quặm 4 mi- gây mê][Nhi khoa]	2.068.800	2.068.800	2.068.800
2611	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200
2612	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2613	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt thê hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2614	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2615	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
2616	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối gân dưới[Nhi khoa]	3.302.900	3.302.900	3.302.900
2617	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá da tạo hình mí	1.194.100	1.194.100	1.194.100
2618	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2619	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
2620	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
2621	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	4.058.900	4.058.900
2622	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900	3.526.900
2623	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	3.180.600	3.180.600
2624	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	1.646.800	1.646.800
2625	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
2626	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	156.400
2627	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400	156.400
2628	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2629	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thê hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2630	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2631	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600
2632	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay canuyn	263.700	263.700	263.700
2633	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm tâm lý Beck[Nhi khoa]	25.600	25.600	25.600
2634	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo nắn cột sống cổ[Nhi khoa]	54.800	54.800	54.800
2635	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê][Nhi khoa]	489.900	489.900	489.900
2636	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê][Nhi khoa]	1.387.000	1.387.000	1.387.000
2637	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.069.900	1.069.900
2638	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	151.000	151.000
2639	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1.402.600	1.402.600	1.402.600
2640	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp,	438.500	438.500	438.500
2641	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900
2642	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo nắn cột sống thắt lưng[Nhi khoa]	54.800	54.800	54.800
2643	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	685.500	685.500
2644	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	4.211.900	4.211.900
2645	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	705.500
2646	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900	5.363.900	5.363.900
2647	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê][Nhi khoa]	935.200	935.200	935.200
2648	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê][Nhi khoa]	935.200	935.200	935.200

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2649	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	151.000	151.000
2650	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	290.800	290.800	290.800
2651	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	236.500
2652	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2653	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc[Nhi khoa]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2654	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mông châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2655	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
2656	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700
2657	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bại não thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2658	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[Nhi khoa]	830.200	830.200	830.200
2659	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	5.521.300	5.521.300
2660	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2661	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bí đái thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2662	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê][Nhi khoa]	1.601.900	1.601.900	1.601.900
2663	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	929.400	929.400
2664	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	930.200	930.200
2665	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhổ răng sữa[Nhi khoa]	46.600	46.600	46.600
2666	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm dưới da[nhi khoa]	15.100	15.100	15.100
2667	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6.964.200	6.964.200	6.964.200
2668	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi khoa]	873.000	873.000	873.000
2669	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	37.000
2670	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do Zona[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2671	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hen phế quản[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2672	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2673	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu da[nhi khoa]	40.300	40.300	40.300
2674	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút nước tiểu trên xương mu[Nhi khoa]	126.700	126.700	126.700
2675	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)[Nhi khoa]	40.600	40.600	40.600
2676	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2677	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.833.000	1.833.000	1.833.000
2678	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm thông lệ đạo[Thông lệ đạo hai mắt, Nhi khoa][Nhi khoa]	105.800	105.800	105.800
2679	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	5.966.400	5.966.400
2680	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mông châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2681	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo độ dày giác mạc	145.500	145.500	145.500
2682	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2683	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mức nội nhân	599.800	599.800	599.800
2684	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm thông lệ đạo[2 mắt]	105.800	105.800	105.800
2685	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	199.700
2686	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800
2687	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2688	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay canuyn mở khí quản[nhi khoa]	263.700	263.700	263.700
2689	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm màng phổi[nhi khoa]	58.600	58.600	58.600
2690	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mông châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2691	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2692	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2693	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	5.507.100	5.507.100
2694	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản 2 nòng[nhi khoa]	600.500	600.500	600.500
2695	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	139.000
2696	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	3.994.900	3.994.900	3.994.900
2697	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	3.683.600	3.683.600
2698	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2699	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500
2700	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lạnh đông thể mi[Nhi khoa]	1.809.000	1.809.000	1.809.000
2701	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng oxy cao áp[Nhi khoa]	285.400	285.400	285.400
2702	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín[Nhi khoa]	622.500	622.500	622.500
2703	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mông châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2704	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2705	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi khoa]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2706	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi khoa]	342.000	342.000	342.000
2707	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi và rửa bàng quang - âm đạo	2.434.500	2.434.500	2.434.500

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2708	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2709	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500	2.367.500	2.367.500
2710	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	575.300	575.300
2711	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp mũi[gây mê]	705.900	705.900	705.900
2712	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	1.510.300	1.510.300	1.510.300
2713	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bấm gân môm trâm quay (trâm trụ)	104.400	104.400	104.400
2714	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2715	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2716	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	3.431.900	3.431.900
2717	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200
2718	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500
2719	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2720	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	1.754.800	1.754.800
2721	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc.]	55.000	55.000	55.000
2722	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	2.752.600	2.752.600
2723	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	4.113.300	4.113.300
2724	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	3.716.600	3.716.600
2725	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện di điều trị	27.500	27.500	27.500
2726	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm rửa lệ đạo[Nhi khoa]	41.200	41.200	41.200
2727	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	5.186.800	5.186.800
2728	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo thị giác tương phản	77.000	77.000	77.000
2729	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2730	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2731	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900	3.526.900
2732	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo biên độ điều tiết	77.000	77.000	77.000
2733	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2734	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	1.322.100	1.322.100
2735	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	1.213.600	1.213.600	1.213.600
2736	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2737	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300
2738	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000
2739	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000
2740	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	295.500
2741	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	4.211.900	4.211.900
2742	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau lưng thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2743	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2744	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2745	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2746	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	3.488.600	3.488.600
2747	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000
2748	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2749	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2750	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê][Nhi khoa]	99.400	99.400	99.400
2751	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lạnh đông thể mi	1.809.000	1.809.000	1.809.000
2752	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hờ mí (2 mắt)	2.572.800	2.572.800	2.572.800
2753	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[Nhi khoa]	601.000	601.000	601.000
2754	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[nhi khoa]	2.683.900	2.683.900	2.683.900
2755	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò[nhi khoa]	2.683.900	2.683.900	2.683.900
2756	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2757	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phủ kết mạc[Nhi khoa]	698.800	698.800	698.800
2758	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	60.000
2759	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo củng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2760	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2761	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa củng đồ	48.300	48.300	48.300
2762	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2763	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2764	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2765	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2766	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2767	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2768	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.644.100	1.644.100	1.644.100
2769	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2770	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000
2771	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000
2772	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2773	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thị thần kinh[Nhi khoa]	830.200	830.200	830.200
2774	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	4.158.300	4.158.300	4.158.300
2775	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	825.800	825.800
2776	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	53.600	53.600	53.600
2777	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2778	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1.172.800	1.172.800	1.172.800
2779	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900
2780	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500	4.938.500	4.938.500
2781	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	3.297.900	3.297.900	3.297.900
2782	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2783	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật hạ họng[Nhi khoa]	43.100	43.100	43.100
2784	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm[Nhi khoa]	3.397.900	3.397.900	3.397.900
2785	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu kết mạc[nhi khoa]	40.300	40.300	40.300
2786	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt phanh môi[Nhi khoa]	344.200	344.200	344.200
2787	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500
2788	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900
2789	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2790	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2791	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2792	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng ch	631.000	631.000	631.000
2793	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở màng phổi tối thiểu[nhi khoa]	628.500	628.500	628.500
2794	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	46.400
2795	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)[1 mắt][Nhi khoa]	2.020.300	2.020.300	2.020.300
2796	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500	191.500
2797	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2798	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2799	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	4.596.000	4.596.000
2800	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	7.094.200	7.094.200	7.094.200
2801	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở góc tiền phòng	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2802	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản[Nhi khoa]	759.800	759.800	759.800
2803	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	145.500	145.500
2804	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa chất nhầy tiền phòng	830.200	830.200	830.200
2805	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng u tai[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2806	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2807	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng ch	455.500	455.500	455.500
2808	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác thông thường[Nhi khoa]	830.200	830.200	830.200
2809	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu cò mi, tháo cò[Nhi khoa]	452.400	452.400	452.400
2810	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	885.800	885.800
2811	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm thuốc tai[Nhi khoa]	22.000	22.000	22.000
2812	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm bắp thịt[nhi khoa]	15.100	15.100	15.100
2813	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Nhi khoa]	3.217.800	3.217.800	3.217.800
2814	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang sinh thiết[Nhi khoa]	720.300	720.300	720.300
2815	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện di điều trị[Nhi khoa]	27.500	27.500	27.500
2816	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài[Nhi khoa]	830.200	830.200	830.200
2817	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[Nhi khoa]	40.900	40.900	40.900
2818	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần[Nhi khoa]	373.600	373.600	373.600
2819	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi góc tiền phòng[Nhi khoa]	60.000	60.000	60.000
2820	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường[nhi khoa]	16.000	16.000	16.000
2821	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2822	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất[Nhi khoa]	351.000	351.000	351.000
2823	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi khoa]	2.816.900	2.816.900	2.816.900
2824	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện đông thể mi[Nhi khoa]	562.100	562.100	562.100
2825	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.833.000	1.833.000	1.833.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2826	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500	280.500
2827	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2828	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn][Nhi k	78.300	78.300	78.300
2829	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2830	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dịch tủy sống[Nhi khoa]	126.900	126.900	126.900
2831	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò ổ bụng cấp cứu[Nhi khoa]	153.700	153.700	153.700
2832	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2833	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện vòng mạc	112.800	112.800	112.800
2834	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2835	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm rửa màng phổi[Nhi khoa]	248.500	248.500	248.500
2836	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung thuốc thở máy[nhi khoa]	27.500	27.500	27.500
2837	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang lấy máu cục[Nhi khoa]	230.500	230.500	230.500
2838	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	861.000	861.000	861.000
2839	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2840	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2841	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhét bắc mũi sau[Nhi khoa]	139.000	139.000	139.000
2842	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm trong da[nhi khoa]	15.100	15.100	15.100
2843	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2844	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300
2845	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000
2846	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
2847	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm Proetz[nhi khoa]	69.300	69.300	69.300
2848	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	33.600
2849	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2850	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2851	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dịch màng bụng[Nhi khoa]	153.700	153.700	153.700
2852	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2853	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	5.503.300	5.503.300
2854	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	2.745.200	2.745.200
2855	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán][Nhi khoa]	187.000	187.000	187.000
2856	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm hơi tiền phòng[Nhi khoa]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
2857	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung thuốc cấp cứu[nhi khoa]	27.500	27.500	27.500
2858	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy[Nhi khoa]	14.000	14.000	14.000
2859	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2860	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền][Nhi khoa]	667.000	667.000	667.000
2861	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][nhi khoa]	257.000	257.000	257.000
2862	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	705.900	705.900
2863	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột cột sống [bột liền][Nhi khoa]	659.600	659.600	659.600
2864	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cut trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2865	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán][Nhi khoa]	297.000	297.000	297.000
2866	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ túi lệ[Nhi khoa]	930.200	930.200	930.200
2867	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4.747.100	4.747.100	4.747.100
2868	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn sống mũi sau chấn thương[Nhi khoa]	2.804.100	2.804.100	2.804.100
2869	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể[Nhi khoa]	458.200	458.200	458.200
2870	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hào châm[Nhi khoa]	76.300	76.300	76.300
2871	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo thị trường chu biên	31.100	31.100	31.100
2872	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2873	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị ù tai thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2874	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê][Nhi khoa]	1.387.000	1.387.000	1.387.000
2875	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy calci đông dưới kết mạc[Nhi khoa]	40.900	40.900	40.900
2876	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế][Nhi khoa]	625.000	625.000	625.000
2877	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2878	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2879	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2880	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter động mạch [nhi][Nhi khoa]	578.500	578.500	578.500
2881	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc thăm dò màng phổi[Nhi khoa]	153.700	153.700	153.700
2882	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter lọc máu cấp cứu[Nhi khoa]	1.158.500	1.158.500	1.158.500
2883	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	4.211.900	4.211.900	4.211.900
2884	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	1.075.700	1.075.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2885	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.938.500	4.938.500	4.938.500
2886	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt huyệt bằng khí nitơ lỏng[Nhi khoa]	156.300	156.300	156.300
2887	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[Nhi khoa]	929.400	929.400	929.400
2888	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi nông niệu quản hẹp	950.500	950.500	950.500
2889	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.351.400	1.351.400	1.351.400
2890	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê][Nhi khoa]	1.188.600	1.188.600	1.188.600
2891	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2892	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê][Nhi khoa]	1.217.100	1.217.100	1.217.100
2893	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	5.859.300	5.859.300
2894	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2895	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhĩ châm[Nhi khoa]	76.300	76.300	76.300
2896	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm kích thích	427.500	427.500	427.500
2897	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2898	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi khoa]	2.501.900	2.501.900	2.501.900
2899	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	3.663.800	3.663.800
2900	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][Nhi khoa]	282.000	282.000	282.000
2901	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2902	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	2.705.700	2.705.700
2903	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Nhi khoa]	3.512.900	3.512.900	3.512.900
2904	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	5.449.400	5.449.400
2905	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	534.500	534.500
2906	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	7.279.100	7.279.100
2907	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét ổ đảo có viêm xương[Nhi khoa]	694.000	694.000	694.000
2908	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
2909	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
2910	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200	2.035.200	2.035.200
2911	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2912	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100	4.747.100	4.747.100
2913	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	4.596.000	4.596.000
2914	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ n	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2915	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[Nhi khoa]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
2916	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600
2917	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
2918	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bó thuốc[Nhi khoa]	57.600	57.600	57.600
2919	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhãn cầu	112.800	112.800	112.800
2920	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
2921	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt trực tiếp[Nhi khoa]	60.000	60.000	60.000
2922	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
2923	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2924	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2925	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa mồm cắt chi [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
2926	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
2927	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
2928	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	1.734.600	1.734.600
2929	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	6.906.400	6.906.400
2930	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản qua da cấp cứu[Nhi khoa]	759.800	759.800	759.800
2931	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông thuốc bằng máy[Nhi khoa]	50.300	50.300	50.300
2932	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác thông thường[Nhi khoa]	1.220.300	1.220.300	1.220.300
2933	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò túi cùng Douglas[Nhi khoa]	312.500	312.500	312.500
2934	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm[Nhi khoa]	195.900	195.900	195.900
2935	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chấm TCA điều trị sẹo lõm[Nhi khoa]	351.000	351.000	351.000
2936	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2937	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
2938	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100
2939	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900	3.526.900
2940	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	1.646.800	1.646.800
2941	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[Độ I]	2.767.900	2.767.900	2.767.900
2942	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	4.343.300	4.343.300
2943	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể[Nhi khoa]	618.300	618.300	618.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
2944	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm][Nhi k	194.700	194.700	194.700
2945	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[Nhi khoa]	1.043.500	1.043.500	1.043.500
2946	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu kết mạc [gây mê][Nhi khoa]	1.595.200	1.595.200	1.595.200
2947	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phục hồi cổ răng bằng Composite[Nhi khoa]	369.500	369.500	369.500
2948	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
2949	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	48.700	48.700
2950	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi vị tràng [gây tê]	2.367.100	2.367.100	2.367.100
2951	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
2952	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
2953	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	3.663.800	3.663.800
2954	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
2955	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	2.434.500	2.434.500
2956	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm[Nhi khoa]	280.500	280.500	280.500
2957	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế][Nhi khoa]	625.000	625.000	625.000
2958	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	14.151.800	14.151.800
2959	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2960	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	1.596.600	1.596.600
2961	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	5.657.000	5.657.000
2962	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	4.211.900	4.211.900
2963	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	2.333.000	2.333.000
2964	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	6.005.400	6.005.400
2965	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	685.500	685.500
2966	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thụt tháo phân[Nhi khoa]	92.400	92.400	92.400
2967	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da[Nhi khoa]	231.700	231.700	231.700
2968	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu túi mật[Nhi khoa]	2.917.900	2.917.900	2.917.900
2969	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700
2970	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
2971	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
2972	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	3.279.000	3.279.000
2973	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người	7.023.400	7.023.400	7.023.400
2974	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xử lý vết thương đa đầu phức tạp [gây tê]	4.304.000	4.304.000	4.304.000
2975	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
2976	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chườm ngải[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
2977	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2978	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
2979	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600	398.600
2980	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	162.900	162.900
2981	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	429.500
2982	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc	799.600	799.600	799.600
2983	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc áp xe gan qua siêu âm[Nhi khoa]	171.900	171.900	171.900
2984	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test nội bì[Nhi khoa]	493.800	493.800	493.800
2985	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi khoa]	4.421.700	4.421.700	4.421.700
2986	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vận động trị liệu bằng quang[Nhi khoa]	318.700	318.700	318.700
2987	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm tâm lý Zung[Nhi khoa]	25.600	25.600	25.600
2988	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	31.100	31.100	31.100
2989	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
2990	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây	4.535.700	4.535.700	4.535.700
2991	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500
2992	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)[Nhi khoa]	280.500	280.500	280.500
2993	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	4.068.200	4.068.200
2994	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông vòi nhĩ[Nhi khoa]	98.300	98.300	98.300
2995	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.734.600	1.734.600	1.734.600
2996	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT[G3+]	224.400	224.400	224.400
2997	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt lông xiêu[Nhi khoa]	53.600	53.600	53.600
2998	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật	2.522.400	2.522.400	2.522.400
2999	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nổi túi mật - hồng tràng	3.431.900	3.431.900	3.431.900
3000	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][Nhi khoa]	659.600	659.600	659.600
3001	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3002	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	3.431.900	3.431.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3003	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3004	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3005	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900	4.781.900	4.781.900
3006	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp[Nhi khoa]	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3007	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ[NHI KHOA: Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	40.300	40.300
3008	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.302.500	4.302.500	4.302.500
3009	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][Nhi khoa]	434.600	434.600	434.600
3010	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	2.981.800	2.981.800
3011	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai[Nhi khoa]	64.300	64.300	64.300
3012	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền tĩnh mạch[nhi khoa]	25.100	25.100	25.100
3013	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	4.781.900	4.781.900
3014	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	9.611.800	9.611.800
3015	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000	6.045.000	6.045.000
3016	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000	22.000
3017	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mi mắt	4.421.700	4.421.700	4.421.700
3018	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	4.781.900	4.781.900
3019	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư[Nhi khoa]	2.917.900	2.917.900	2.917.900
3020	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sonde hậu môn[nhi khoa]	92.400	92.400	92.400
3021	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm][Nhi khoa]	240.900	240.900	240.900
3022	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe búi/tinh hoàn[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
3023	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3024	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm[nhi khoa]	2.928.100	2.928.100	2.928.100
3025	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3026	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông dạ dày[nhi khoa]	101.800	101.800	101.800
3027	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt thuốc YHCT[Nhi khoa]	51.100	51.100	51.100
3028	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3029	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng u tai[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3030	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3031	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600
3032	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mây dày[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3033	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	156.400
3034	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế][Nhi khoa]	625.000	625.000	625.000
3035	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp[Nhi khoa]	162.900	162.900	162.900
3036	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3037	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm][Nhi khoa]	269.500	269.500	269.500
3038	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	1.345.000	1.345.000
3039	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3040	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800	5.597.800	5.597.800
3041	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhổ chân răng sữa[Nhi khoa]	46.600	46.600	46.600
3042	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3043	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3044	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3045	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn ruột non[nhi khoa]	5.100.100	5.100.100	5.100.100
3046	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Nhi khoa]	2.917.900	2.917.900	2.917.900
3047	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông bàng quang[nhi khoa]	405.500	405.500	405.500
3048	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3049	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3050	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo xương viêm trên người bệnh loét loét đường	2.872.600	2.872.600	2.872.600
3051	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ[2 mắt]	1.220.300	1.220.300	1.220.300
3052	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo đường kính giác mạc	68.000	68.000	68.000
3053	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo độ lồi	68.000	68.000	68.000
3054	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3055	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic[Nhi khoa]	351.000	351.000	351.000
3056	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi khoa]	2.816.900	2.816.900	2.816.900
3057	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3058	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm móng cụt ngón và đốt bàn ngón[vết thương hở ngón tay, ngón chân]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
3059	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300
3060	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300
3061	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3062	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.917.900	2.917.900	2.917.900
3063	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3064	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700
3065	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chụp bán đồ giác mạc	145.500	145.500	145.500
3066	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3067	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi khoa]	3.142.500	3.142.500	3.142.500
3068	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600
3069	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
3070	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	3.135.800	3.135.800
3071	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	3.570.900	3.570.900
3072	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.436.400	4.436.400	4.436.400
3073	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi[1 mắt]	1.402.600	1.402.600	1.402.600
3074	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200
3075	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3076	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
3077	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	771.900	771.900
3078	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	6.346.300	6.346.300
3079	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	4.211.900	4.211.900
3080	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	1.075.700
3081	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400	46.400
3082	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3083	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	2.396.200	2.396.200	2.396.200
3084	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	3.526.900	3.526.900
3085	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500	138.500
3086	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500
3087	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3088	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3089	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3090	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3091	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê][gây mê]	705.900	705.900	705.900
3092	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	3.209.900	3.209.900
3093	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3094	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau lưng[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3095	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3096	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700
3097	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3098	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3099	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	2.745.200	2.745.200
3100	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm][nhi khoa]	64.300	64.300	64.300
3101	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	4.281.900	4.281.900
3102	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa[Nhi khoa]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
3103	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3104	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3105	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
3106	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hậu nhãn cầu[Nhi khoa]	55.000	55.000	55.000
3107	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt cấp cứu[Nhi khoa]	60.000	60.000	60.000
3108	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	4.034.300	4.034.300	4.034.300
3109	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3110	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi khoa]	257.000	257.000	257.000
3111	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3112	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	4.281.900	4.281.900
3113	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt lạnh họng hạt[Nhi khoa]	141.500	141.500	141.500
3114	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật âm đạo[Nhi khoa]	653.700	653.700	653.700
3115	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[Nhi khoa]	178.900	178.900	178.900
3116	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bê cuốn dưới[Nhi khoa]	165.500	165.500	165.500
3117	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)[Nhi khoa]	141.500	141.500	141.500
3118	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300
3119	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100
3120	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900	3.526.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3121	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	5.657.000	5.657.000
3122	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị nấc	156.400	156.400	156.400
3123	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400
3124	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị động kinh cục bộ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3125	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3126	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3127	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3128	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3129	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3130	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
3131	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	5.970.800	5.970.800
3132	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.391.900	3.391.900	3.391.900
3133	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	9.076.600	9.076.600
3134	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	3.209.900
3135	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	1.051.700	1.051.700
3136	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo VA gây mê[Nhi khoa]	852.900	852.900	852.900
3137	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm][Nhi khoa]	354.200	354.200	354.200
3138	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100
3139	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	2.856.600	2.856.600
3140	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800
3141	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hội chẩn ca bệnh khó	200.000	200.000	200.000
3142	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3143	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)[Nhi khoa]	112.500	112.500	112.500
3144	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3145	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3146	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400
3147	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3148	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4.535.700	4.535.700	4.535.700
3149	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700
3150	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500	310.500
3151	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ[Nhi khoa]	321.400	321.400	321.400
3152	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu da mi [gây mê][Nhi khoa]	1.595.200	1.595.200	1.595.200
3153	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê][Nhi khoa]	1.572.200	1.572.200	1.572.200
3154	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	3.044.900	3.044.900
3155	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm tâm lý Raven[Nhi khoa]	30.600	30.600	30.600
3156	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3157	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	698.800	698.800	698.800
3158	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3159	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3160	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Áp lạnh Amidan[Nhi khoa]	225.500	225.500	225.500
3161	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600
3162	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000	77.000
3163	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3164	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400	385.400	385.400
3165	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900
3166	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	4.561.600	4.561.600
3167	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn[Nhi khoa]	58.400	58.400	58.400
3168	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm bán phần trước	241.500	241.500	241.500
3169	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	3.226.900	3.226.900
3170	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3171	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
3172	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3173	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm cạnh nhãn cầu[Nhi khoa]	55.000	55.000	55.000
3174	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[Nhi khoa]	369.500	369.500	369.500
3175	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng ch	861.000	861.000	861.000
3176	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng ch	991.000	991.000	991.000
3177	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400
3178	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400
3179	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3180	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500	1.509.500	1.509.500
3181	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3182	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)[Nhi khoa]	369.500	369.500	369.500
3183	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3184	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300
3185	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300
3186	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3187	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3188	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.994.900	3.994.900	3.994.900
3189	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600	398.600
3190	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chằng, u tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100
3191	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3192	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3193	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300
3194	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	7.677.800	7.677.800	7.677.800
3195	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	5.657.000	5.657.000
3196	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc giả mạc	99.400	99.400	99.400
3197	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng thuốc	455.500	455.500	455.500
3198	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo áp lực ổ bụng	532.400	532.400	532.400
3199	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3200	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	192.300	192.300
3201	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3202	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test nội bì[Nhi khoa]	406.800	406.800	406.800
3203	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ bóc nhân xơ vú[Nhi khoa]	1.079.400	1.079.400	1.079.400
3204	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	4.596.000	4.596.000
3205	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600	398.600
3206	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản[Nhi khoa]	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3207	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3208	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3209	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Di thực hàng lông mi	891.500	891.500	891.500
3210	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500
3211	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900
3212	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3213	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3214	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	1.345.000	1.345.000
3215	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	5.395.300	5.395.300
3216	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	2.745.200	2.745.200
3217	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000
3218	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3219	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3220	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	7.279.100	7.279.100
3221	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong niệu đạo[Nhi khoa]	273.500	273.500	273.500
3222	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng[nhi khoa]	3.217.800	3.217.800	3.217.800
3223	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3224	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo túi lợi[1 sextant]	89.500	89.500	89.500
3225	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3226	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu rách cùng đồ âm đạo[Nhi khoa]	2.119.400	2.119.400	2.119.400
3227	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm[Nhi khoa]	729.400	729.400	729.400
3228	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chăm sóc lỗ mở khí quản[Nhi khoa]	64.300	64.300	64.300
3229	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600
3230	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc[Nhi khoa]	4.781.900	4.781.900	4.781.900
3231	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm[Nhi khoa]	3.397.900	3.397.900	3.397.900
3232	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi khoa]	3.993.400	3.993.400	3.993.400
3233	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò túi cùng Douglas[Nhi khoa]	312.500	312.500	312.500
3234	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn[Nhi khoa]	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3235	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	3.602.500	3.602.500
3236	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị di lệch góc mắt[1 mắt][Nhi khoa]	930.200	930.200	930.200
3237	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	452.800
3238	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	40.300	40.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3239	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	3.302.900	3.302.900
3240	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2.497.500	2.497.500	2.497.500
3241	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp[Nhi khoa]	178.500	178.500	178.500
3242	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mô lấy sỏi bàng quang[Nhi khoa]	4.569.100	4.569.100	4.569.100
3243	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3244	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản[Nhi khoa]	1.196.400	1.196.400	1.196.400
3245	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng cấp cứu[Nhi khoa]	215.200	215.200	215.200
3246	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3247	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3248	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	759.800	759.800
3249	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3250	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
3251	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
3252	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891.500	891.500	891.500
3253	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700
3254	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400
3255	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo bột các loại[Nhi khoa]	61.400	61.400	61.400
3256	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3257	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.363.900	5.363.900	5.363.900
3258	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	4.068.200	4.068.200
3259	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút áp xe thành bụng[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
3260	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da[Nhi khoa]	380.200	380.200	380.200
3261	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300
3262	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3263	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900	3.781.900	3.781.900
3264	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật tai [đơn giản][Nhi khoa]	70.300	70.300	70.300
3265	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc[Nhi khoa]	394.800	394.800	394.800
3266	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3267	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100
3268	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	4.451.200	4.451.200
3269	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	2.310.600	2.310.600
3270	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
3271	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3272	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000
3273	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	3.015.000	3.015.000
3274	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Nhi khoa]	3.142.500	3.142.500	3.142.500
3275	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	852.900	852.900
3276	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	1.075.700	1.075.700
3277	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3278	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	5.030.900	5.030.900
3279	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[chỉ thanh toán cho bệnh nhi][Nhi khoa]	4.721.300	4.721.300	4.721.300
3280	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3281	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	104.400	104.400	104.400
3282	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	893.600	893.600
3283	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3284	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	5.657.000	5.657.000
3285	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	3.045.800	3.045.800
3286	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thào đường	3.044.900	3.044.900	3.044.900
3287	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở rộng diềm lệ	620.000	620.000	620.000
3288	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do	763.600	763.600	763.600
3289	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa tử cung[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3290	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3291	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400
3292	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	1.051.700	1.051.700
3293	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	89.400	89.400
3294	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)[Đốt họng bằng khí Nitor lỏng]	156.300	156.300	156.300
3295	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết u họng miệng	138.500	138.500	138.500
3296	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bong sấu	4.094.300	4.094.300	4.094.300
3297	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét ổ đảo không viêm xương[Nhi khoa]	649.800	649.800	649.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3298	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp gối[Nhi khoa]	3.994.900	3.994.900	3.994.900
3299	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền][Nhi khoa]	659.600	659.600	659.600
3300	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[nhi khoa]	1.857.900	1.857.900	1.857.900
3301	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí[Nhi khoa]	1.381.900	1.381.900	1.381.900
3302	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
3303	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	3.044.900	3.044.900
3304	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600	1.402.600	1.402.600
3305	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.925.900	1.925.900	1.925.900
3306	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3307	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700
3308	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3309	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3310	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ bằng laser	342.400	342.400	342.400
3311	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][Nhi khoa]	434.600	434.600	434.600
3312	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	3.209.900
3313	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	5.244.100	5.244.100
3314	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400
3315	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][Nhi khoa]	434.600	434.600	434.600
3316	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3317	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	2.917.900	2.917.900
3318	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	3.781.900	3.781.900
3319	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAI)	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3320	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	85.500	85.500
3321	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc màng bụng cấp cứu[Nhi khoa]	1.030.000	1.030.000	1.030.000
3322	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3323	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600
3324	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
3325	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn[Nhi khoa]	289.500	289.500	289.500
3326	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3327	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3328	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	5.100.100	5.100.100
3329	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100	5.141.100
3330	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	2.815.900	2.815.900
3331	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	153.600
3332	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	3.180.600	3.180.600
3333	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	759.800	759.800
3334	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5.363.900	5.363.900	5.363.900
3335	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	2.767.900	2.767.900
3336	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	3.488.600	3.488.600
3337	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3338	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTT)	1.734.600	1.734.600	1.734.600
3339	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3340	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3341	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3342	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3343	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3344	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3345	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	3.279.000	3.279.000
3346	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
3347	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400
3348	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400	156.400
3349	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000
3350	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500
3351	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm điều trị[Nhi khoa]	48.700	48.700	48.700
3352	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300	4.094.300	4.094.300
3353	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	192.300	192.300
3354	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	1.734.600	1.734.600
3355	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	40.600	40.600
3356	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	1.075.700	1.075.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3357	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	3.135.800	3.135.800
3358	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	4.436.400	4.436.400	4.436.400
3359	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3360	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	3.279.000	3.279.000
3361	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền][Nhi khoa]	282.000	282.000	282.000
3362	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút chỉ thép xương ức[Nhi khoa]	1.857.900	1.857.900	1.857.900
3363	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500	705.500
3364	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	3.180.600	3.180.600
3365	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3366	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	434.600	434.600
3367	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	104.400	104.400
3368	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lấp mắt giả	3.433.300	3.433.300	3.433.300
3369	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3370	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	885.800	885.800
3371	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản[Nhi khoa]	194.700	194.700	194.700
3372	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3373	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3374	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	1.832.000	1.832.000
3375	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900
3376	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tái tạo cùng đồ[Nhi khoa]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
3377	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	25.600	25.600
3378	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3379	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3380	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3381	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
3382	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3383	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe[Nhi khoa]	194.700	194.700	194.700
3384	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	634.500	634.500
3385	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	3.279.000	3.279.000
3386	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi xê cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3387	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.936.000	4.936.000	4.936.000
3388	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm hơi vôi nhĩ	126.500	126.500	126.500
3389	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900	3.526.900
3390	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	2.804.100	2.804.100
3391	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	116.100	116.100
3392	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	580.400	580.400
3393	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	69.300
3394	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500
3395	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900
3396	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	893.600	893.600
3397	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cơ Muller[1 mắt]	1.402.600	1.402.600	1.402.600
3398	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600
3399	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100	1.260.100	1.260.100
3400	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	1.322.100	1.322.100
3401	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200
3402	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	6.005.400	6.005.400
3403	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt chỉ thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.994.900	3.994.900	3.994.900
3404	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	35.600	35.600
3405	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3406	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	1.879.900	1.879.900
3407	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	5.966.400	5.966.400
3408	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3409	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	983.300	983.300
3410	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	5.449.400	5.449.400
3411	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	2.925.900	2.925.900	2.925.900
3412	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm[Nhi khoa]	771.000	771.000	771.000
3413	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	6.353.000	6.353.000
3414	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	4.747.100	4.747.100
3415	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3416	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hen phế quản[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3417	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đái dầm[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3418	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400
3419	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3420	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000
3421	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	5.244.100	5.244.100	5.244.100
3422	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bê cuốn mũi	165.500	165.500	165.500
3423	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	1.658.900	1.658.900
3424	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3425	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3426	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	9.076.600	9.076.600
3427	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	774.400	774.400
3428	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700	4.535.700	4.535.700
3429	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo túi lợi[1 răng]	89.500	89.500	89.500
3430	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang VANDERBILT	25.600	25.600	25.600
3431	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400	754.400
3432	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	4.936.000	4.936.000
3433	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3434	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3435	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	4.443.300	4.443.300
3436	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648.200	648.200	648.200
3437	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhét bắc mũi trước[Nhi khoa]	139.000	139.000	139.000
3438	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm[Nhi khoa]	195.900	195.900	195.900
3439	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[nhi khoa]	2.767.900	2.767.900	2.767.900
3440	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000
3441	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100
3442	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	3.209.900
3443	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	3.045.800	3.045.800
3444	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3.042.600	3.042.600	3.042.600
3445	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	36.600	36.600
3446	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u phần mềm vùng cổ[nhi khoa]	2.928.100	2.928.100	2.928.100
3447	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3448	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh daі tháo đườ	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3449	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	455.500	455.500	455.500
3450	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3451	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3452	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khàn tiếng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3453	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3454	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	4.594.500	4.594.500
3455	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3456	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	2.093.600	2.093.600
3457	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	5.474.500	5.474.500
3458	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3459	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa tử cung[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3460	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	156.400	156.400
3461	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400	156.400
3462	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3463	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3464	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	4.443.300	4.443.300
3465	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt hạ phân thùy 6	9.075.300	9.075.300	9.075.300
3466	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng][Nhi khoa]	1.158.500	1.158.500	1.158.500
3467	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	35.600	35.600
3468	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	35.600	35.600
3469	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gọt giác mạc đơn thuần[Nhi khoa]	860.200	860.200	860.200
3470	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3471	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3472	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3473	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép mỡ tự thân coleman	4.630.500	4.630.500	4.630.500
3474	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100	52.100	52.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3475	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	7.770.200	7.770.200
3476	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm[1 nòng, nhi khoa][Nhi khoa]	685.500	685.500	685.500
3477	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ	4.474.500	4.474.500	4.474.500
3478	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	4.474.500	4.474.500
3479	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	385.400	385.400
3480	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2.432.400	2.432.400	2.432.400
3481	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3482	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	3.338.600	3.338.600	3.338.600
3483	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị nắc[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3484	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3485	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	3.005.900	3.005.900	3.005.900
3486	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213.400	213.400	213.400
3487	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bệnh lý võng mạc đáy tháo đường bằng laser	438.500	438.500	438.500
3488	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	60.000	60.000
3489	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3490	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị táo bón[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3491	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3492	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày[nhi khoa]	2.683.900	2.683.900	2.683.900
3493	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3494	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	2.434.500	2.434.500
3495	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	156.400	156.400
3496	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	156.400
3497	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3498	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn c	452.800	452.800	452.800
3499	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả	719.800	719.800	719.800
3500	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	860.200	860.200	860.200
3501	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	2.185.500	2.185.500	2.185.500
3502	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay[Nhi khoa]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
3503	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền][Nhi khoa]	282.000	282.000	282.000
3504	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bị gãy thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3505	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3506	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3507	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	620.000	620.000
3508	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000
3509	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800
3510	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500
3511	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500	228.500
3512	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Theo dõi nhân áp 3 ngày	130.900	130.900	130.900
3513	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600
3514	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3515	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	78.300
3516	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3517	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3518	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản[Nhi khoa]	2.928.100	2.928.100	2.928.100
3519	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400	285.400	285.400
3520	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	3.570.900	3.570.900
3521	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	6.258.000	6.258.000	6.258.000
3522	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300
3523	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300
3524	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300
3525	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][nhi khoa]	257.000	257.000	257.000
3526	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	225.500	225.500
3527	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	1.075.700	1.075.700
3528	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300
3529	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3530	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	2.925.900	2.925.900
3531	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
3532	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe sàn miệng[gây mê]	771.900	771.900	771.900
3533	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đeo nhân áp	31.600	31.600	31.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3534	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3535	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3536	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3537	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	885.800	885.800
3538	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	2.925.900	2.925.900
3539	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt[1 mắt]	913.600	913.600	913.600
3540	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	104.400	104.400
3541	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo dài cân cơ nâng mi[1 mắt]	1.402.600	1.402.600	1.402.600
3542	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500
3543	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	2.289.300	2.289.300
3544	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][Nhi khoa]	434.600	434.600	434.600
3545	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][gây tê]	489.500	489.500	489.500
3546	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật treo thận	3.131.800	3.131.800	3.131.800
3547	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	2.872.600	2.872.600
3548	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100	1.194.100	1.194.100
3549	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600
3550	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	991.000	991.000	991.000
3551	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u mi cá bẻ dây ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	1.322.100	1.322.100
3552	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính thần kinh[nhi khoa]	3.405.300	3.405.300	3.405.300
3553	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000
3554	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3555	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3556	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3557	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	5.663.200	5.663.200	5.663.200
3558	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim[Nhi khoa]	3.297.900	3.297.900	3.297.900
3559	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	5.074.300	5.074.300
3560	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000
3561	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3562	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3563	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính gân[Nhi khoa]	3.302.900	3.302.900	3.302.900
3564	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	885.800	885.800
3565	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3566	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	1.646.800	1.646.800	1.646.800
3567	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000
3568	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000
3569	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3570	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái th	279.500	279.500	279.500
3571	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sửa vá sẹo bụng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.130.200	1.130.200	1.130.200
3572	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200	2.745.200	2.745.200
3573	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trĩ vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	5.363.900	5.363.900	5.363.900
3574	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quăn - ống lệ mũi	1.130.200	1.130.200	1.130.200
3575	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	5.712.200	5.712.200
3576	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	3.045.800	3.045.800
3577	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	3.602.500	3.602.500
3578	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900	3.044.900	3.044.900
3579	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.828.100	3.828.100	3.828.100
3580	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
3581	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3582	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3.184.700	3.184.700	3.184.700
3583	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	35.600	35.600
3584	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau ngực sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3585	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3586	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000
3587	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200
3588	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126.900	126.900	126.900
3589	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	631.000	631.000	631.000
3590	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm	3.044.900	3.044.900	3.044.900
3591	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3592	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3593	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3594	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3595	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3596	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị mày đay	156.400	156.400	156.400
3597	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu	37.000	37.000	37.000
3598	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3599	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800	3.135.800	3.135.800
3600	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1.260.100	1.260.100	1.260.100
3601	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3602	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả[Nhi khoa]	1.244.100	1.244.100	1.244.100
3603	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	7.094.200	7.094.200	7.094.200
3604	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón	279.500	279.500	279.500
3605	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Laser nội mạch[Nhi khoa]	58.400	58.400	58.400
3606	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3607	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	144.800	144.800
3608	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT[Nhi khoa]	119.200	119.200	119.200
3609	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	3.340.900	3.340.900
3610	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3611	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	885.800	885.800
3612	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vón	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3613	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.433.300	3.433.300	3.433.300
3614	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	5.712.200	5.712.200
3615	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.343.300	4.343.300	4.343.300
3616	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3617	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3618	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3619	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
3620	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3621	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị huyết áp thấp[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3622	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000
3623	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	76.000
3624	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3625	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	1.326.200	1.326.200
3626	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1.075.700	1.075.700	1.075.700
3627	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	1.646.800	1.646.800
3628	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
3629	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	1.959.100	1.959.100	1.959.100
3630	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3631	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm WICS	40.600	40.600	40.600
3632	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	5.712.200	5.712.200
3633	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800	4.663.800	4.663.800
3634	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hen phế quản[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3635	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3636	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600
3637	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	5.798.100	5.798.100
3638	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi[60 Kim]	156.400	156.400	156.400
3639	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị di chứng bại liệt[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3640	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3641	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300
3642	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.396.200	2.396.200	2.396.200
3643	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3644	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau lưng thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3645	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000
3646	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màn	1.172.800	1.172.800	1.172.800
3647	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[nhi khoa]	3.078.100	3.078.100	3.078.100
3648	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	885.800	885.800
3649	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3650	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	35.600	35.600
3651	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do	2.572.800	2.572.800	2.572.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3652	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3653	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3654	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3655	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3656	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3657	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3658	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3659	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3660	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	156.400
3661	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000
3662	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000
3663	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3664	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	631.000	631.000	631.000
3665	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	4.699.100	4.699.100
3666	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3667	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3668	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.396.200	2.396.200	2.396.200
3669	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	156.400
3670	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	156.400	156.400
3671	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000
3672	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000
3673	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3674	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	2.293.500	2.293.500	2.293.500
3675	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
3676	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3677	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trắ	991.000	991.000	991.000
3678	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, n	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3679	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3680	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	5.840.100	5.840.100	5.840.100
3681	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	3.135.800	3.135.800
3682	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sấu	4.034.300	4.034.300	4.034.300
3683	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3684	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
3685	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3686	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	4.594.500	4.594.500
3687	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000	2.963.000	2.963.000
3688	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000
3689	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3690	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3691	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400
3692	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[80 Kim]	156.400	156.400	156.400
3693	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000
3694	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3695	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	2.310.600	2.310.600
3696	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật[Nhi khoa]	953.800	953.800	953.800
3697	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	1.402.600	1.402.600
3698	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đái dầm[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3699	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3700	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3701	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây	3.180.600	3.180.600	3.180.600
3702	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	5.712.200	5.712.200
3703	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300
3704	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3705	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000
3706	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400
3707	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	156.400
3708	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3709	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000
3710	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3711	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300
3712	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ,	6.258.000	6.258.000	6.258.000
3713	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo áp lực ổ bụng	532.400	532.400	532.400
3714	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lác có chính chỉ[1 mắt]	830.200	830.200	830.200
3715	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300
3716	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3717	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3718	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400	156.400
3719	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000
3720	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3721	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.913.900	2.913.900	2.913.900
3722	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3723	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua	5.798.100	5.798.100	5.798.100
3724	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[50 Kim]	156.400	156.400	156.400
3725	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000
3726	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000
3727	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3728	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000
3729	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400
3730	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3731	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	2.396.200	2.396.200
3732	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3733	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3734	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3735	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	2.310.600	2.310.600
3736	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	2.310.600	2.310.600
3737	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	2.396.200	2.396.200
3738	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	4.594.500	4.594.500
3739	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.718.800	2.718.800	2.718.800
3740	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3741	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
3742	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700	2.595.700	2.595.700
3743	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000
3744	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3745	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3746	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép[Nhi khoa]	3.297.900	3.297.900	3.297.900
3747	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	3.226.900	3.226.900	3.226.900
3748	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400
3749	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3750	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3751	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3752	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3753	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3754	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3755	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400
3756	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300
3757	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	76.000	76.000
3758	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3759	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000
3760	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3761	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3762	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	54.800	54.800
3763	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter động mạch phổi[nhi khoa]	4.587.800	4.587.800	4.587.800
3764	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.363.900	5.363.900	5.363.900
3765	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	620.000	620.000
3766	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dương[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3767	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3768	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mất ngủ[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3769	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3770	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3771	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3772	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3773	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau lưng[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3774	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400	156.400
3775	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3776	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị di tinh[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3777	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400
3778	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400
3779	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400
3780	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
3781	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3782	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3783	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400
3784	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	156.400
3785	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000
3786	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	1.734.600	1.734.600
3787	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá vận động bắt thường (AIMS)	25.600	25.600	25.600
3788	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị bại não thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3789	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3790	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị ù tai thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3791	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3792	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3793	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3794	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh dải thảo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600
3795	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3796	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3797	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-I - ABBOTT[CG4+]	224.400	224.400	224.400
3798	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3799	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	156.400	156.400
3800	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	156.400	156.400
3801	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500
3802	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ[20-30 Kim][Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
3803	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3804	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3805	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300
3806	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3807	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3808	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.343.300	4.343.300	4.343.300
3809	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3810	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600
3811	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3812	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3813	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	78.300	78.300
3814	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000
3815	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3816	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3817	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300
3818	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	215.800	215.800
3819	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	3.136.900	3.136.900
3820	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3821	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3822	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3823	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3824	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3825	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900
3826	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3827	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3828	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3829	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
3830	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300
3831	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	1.734.600	1.734.600
3832	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000
3833	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000
3834	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3835	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3836	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3837	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400	156.400
3838	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000
3839	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000
3840	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3.536.400	3.536.400	3.536.400
3841	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1.475.400	1.475.400	1.475.400
3842	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3843	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc[Nhi khoa]	1.430.500	1.430.500	1.430.500
3844	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3845	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị di lệch góc mắt[1 mắt]	930.200	930.200	930.200
3846	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3847	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4.474.500	4.474.500	4.474.500
3848	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3849	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400
3850	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	156.400	156.400
3851	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600
3852	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị mất ngủ[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3853	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	3.302.900	3.302.900
3854	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000
3855	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300
3856	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3857	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	4.421.700	4.421.700	4.421.700
3858	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3859	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3860	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400
3861	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000
3862	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000
3863	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3864	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3865	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
3866	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3867	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3868	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3869	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300
3870	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3871	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị khàn tiếng[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3872	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	156.400
3873	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000
3874	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	37.000
3875	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3876	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị nấc[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3877	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300
3878	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400	156.400
3879	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	37.000
3880	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị nôn nấc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3881	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3882	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3883	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3884	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3885	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3886	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đái dầm thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3887	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3888	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300
3889	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400
3890	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000
3891	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3892	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3893	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000
3894	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3895	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đái dầm[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3896	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.433.300	3.433.300	3.433.300
3897	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	78.300	78.300
3898	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3899	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300
3900	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000
3901	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300
3902	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300
3903	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi nang tụy với tá tràng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3904	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2.305.100	2.305.100	2.305.100
3905	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3906	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông tiểu[nhi khoa]	101.800	101.800	101.800
3907	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tái tạo cung mầy bằng vật có cuộn mạch nuôi	3.720.600	3.720.600	3.720.600
3908	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000
3909	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ nang	76.000	76.000	76.000
3910	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	40.600	40.600
3911	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2.997.900	2.997.900	2.997.900
3912	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sụp mí[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3913	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3914	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000
3915	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ngực thăm dò [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3916	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3917	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
3918	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3919	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	156.400	156.400
3920	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3921	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
3922	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
3923	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3924	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3925	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3926	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3927	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3928	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
3929	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3930	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300
3931	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	40.600	40.600
3932	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3933	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3934	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3935	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xương sụn lạnh tĩnh [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3936	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3937	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300
3938	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng ù tai[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3939	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3940	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000
3941	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3942	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3943	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[Độ II]	2.767.900	2.767.900	2.767.900
3944	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000
3945	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000
3946	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị teo cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
3947	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300
3948	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3949	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3950	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400	2.276.400	2.276.400
3951	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[GÂY TÊ]	2.595.900	2.595.900	2.595.900
3952	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3953	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3954	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
3955	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	813.600	813.600
3956	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.429.000	1.429.000	1.429.000
3957	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3958	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3959	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2.751.200	2.751.200	2.751.200
3960	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3961	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3962	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test kéo cơ cường bức	197.200	197.200	197.200
3963	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3964	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết[Dịch vụ]	323.500	323.500	323.500
3965	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3966	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000
3967	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000
3968	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3969	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300
3970	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
3971	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600
3972	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3973	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3974	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200	2.390.200	2.390.200
3975	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây t	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3976	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3977	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
3978	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
3979	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3980	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3981	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
3982	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây t	3.546.600	3.546.600	3.546.600
3983	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000
3984	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
3985	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	3.433.300	3.433.300
3986	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
3987	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900	2.897.900
3988	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	2.888.600	2.888.600
3989	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3990	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
3991	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp leo[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
3992	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300
3993	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000
3994	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000
3995	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300
3996	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300
3997	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300
3998	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
3999	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4000	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400
4001	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900	3.297.900
4002	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	3.297.900	3.297.900
4003	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi khoa]	4.733.900	4.733.900	4.733.900
4004	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị cầm máu thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
4005	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	37.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4006	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000
4007	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì da dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[GÂY TÊ]	2.595.900	2.595.900	2.595.900
4008	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4009	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	2.595.700	2.595.700	2.595.700
4010	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4011	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4012	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4013	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4014	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4015	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4016	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4017	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4018	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	5.798.100	5.798.100
4019	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4020	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4021	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4022	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4023	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4024	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000
4025	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4026	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4027	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị stress[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4028	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300
4029	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4030	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4031	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt dương[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4032	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	156.400	156.400
4033	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4034	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000
4035	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300
4036	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4037	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đại cơ năng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4038	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4039	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4040	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000	1.569.000	1.569.000
4041	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4042	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4043	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4044	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4045	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4046	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100	3.193.100	3.193.100
4047	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khác	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4048	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000
4049	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4050	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	4.969.100	4.969.100
4051	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4052	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị mây dầy[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
4053	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	156.400
4054	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000
4055	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000
4056	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000
4057	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ[70 Kim]	156.400	156.400	156.400
4058	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
4059	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau lưng[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4060	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300
4061	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	2.945.200	2.945.200	2.945.200
4062	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2.718.800	2.718.800	2.718.800
4063	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000	2.631.000	2.631.000
4064	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4065	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4066	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4067	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4068	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4069	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4070	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	2.310.600	2.310.600
4071	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000
4072	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000
4073	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4074	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4075	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000
4076	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000
4077	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4078	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp gối [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4079	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4080	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4081	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4082	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4083	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4084	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4085	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4086	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4087	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4088	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sụp mí[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4089	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4090	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4091	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4092	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4093	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4094	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4095	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4096	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4097	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4098	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4099	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
4100	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo bột các loại	61.400	61.400	61.400
4101	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4102	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4103	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	156.400
4104	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
4105	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
4106	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4107	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4108	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4109	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4110	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị nôn nấc[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4111	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4112	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	35.600	35.600
4113	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da[Chưa bao gồm buồng tiêm truyền]	1.432.100	1.432.100	1.432.100
4114	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4115	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tá tràng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4116	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4117	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu [gây tê]	3.577.600	3.577.600	3.577.600
4118	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4119	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4120	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4121	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do Zona[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4122	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị trĩ[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4123	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm mạo[Nội trú]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4124	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000
4125	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4126	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	3.433.300	3.433.300
4127	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4128	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4129	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000
4130	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000
4131	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bại não[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4132	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4133	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4134	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4135	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp lẹo[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4136	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4137	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300
4138	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	2.310.600	2.310.600
4139	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	2.997.900	2.997.900
4140	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị mất ngủ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4141	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4142	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông thuốc bằng máy[Nhi khoa][Nội trú]	50.300	50.300	50.300
4143	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	3.578.400	3.578.400	3.578.400
4144	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê][nhi khoa]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
4145	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4146	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4147	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4148	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4149	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4150	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4151	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4152	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4153	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4154	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4155	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000
4156	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4157	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	77.100
4158	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4159	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dây thần kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4160	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4161	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt nửa người[nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4162	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000
4163	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000
4164	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	44.800
4165	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	873.000	873.000
4166	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt nửa người[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4167	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4168	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4169	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100
4170	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100	77.100
4171	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4172	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4173	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4174	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4175	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hen phế quản[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4176	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau lưng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4177	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4178	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
4179	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000	2.149.000	2.149.000
4180	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400	2.276.400	2.276.400
4181	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	3.433.300	3.433.300
4182	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4183	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4184	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nang tủy [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4185	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tai mũi họng[Nội soi Tai]	40.000	40.000	40.000
4186	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4187	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4188	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4189	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tai mũi họng[Nội soi Họng]	40.000	40.000	40.000
4190	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	3.859.600	3.859.600	3.859.600
4191	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4192	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4193	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp th	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4194	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4195	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900	3.620.900
4196	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000
4197	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000
4198	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4199	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4200	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	30.600	30.600
4201	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Treo cổ bằng quang điều trị đau rì ở nữ	2.396.200	2.396.200	2.396.200
4202	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4203	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	3.721.800	3.721.800	3.721.800
4204	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4205	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4206	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4207	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4208	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì da từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn[GÂY TÊ]	3.718.300	3.718.300	3.718.300
4209	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4210	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khám Nhi[Nhi khoa]	50.600	50.600	50.600
4211	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4212	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4213	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4214	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tai mũi họng[Nội soi Mũi]	40.000	40.000	40.000
4215	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm cúm[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4216	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4217	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300
4218	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2.897.900	2.897.900	2.897.900
4219	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4220	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	2.369.200	2.369.200	2.369.200
4221	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4222	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4223	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500	273.500
4224	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100
4225	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng ù tai[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4226	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4227	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4228	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết[Dịch vụ]	352.100	352.100	352.100
4229	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết[Dịch vụ]	215.200	215.200	215.200
4230	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4231	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4232	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4233	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4234	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4235	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4236	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4237	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4238	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4239	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400	885.400
4240	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500	216.500
4241	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	25.100	25.100	25.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4242	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4243	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4244	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	3.501.900	3.501.900	3.501.900
4245	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4246	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4247	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4248	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông khói thuốc[Nội trú]	45.300	45.300	45.300
4249	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	77.100
4250	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4251	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100	1.959.100	1.959.100
4252	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4253	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết[Dịch vụ]	493.800	493.800	493.800
4254	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4255	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4256	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4257	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4258	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4259	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	77.100	77.100
4260	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4261	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4262	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4263	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2.538.800	2.538.800	2.538.800
4264	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4265	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê][chưa bao gồm buồng tiêm truyền]	1.029.600	1.029.600	1.029.600
4266	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền hóa chất động mạch[Chưa bao gồm hoá chất (1 ngày)]	382.500	382.500	382.500
4267	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	2.310.600	2.310.600
4268	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.583.300	9.583.300	9.583.300
4269	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.583.300	9.583.300	9.583.300
4270	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4271	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	2.396.200	2.396.200
4272	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.297.900	3.297.900	3.297.900
4273	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4274	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4275	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4276	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	213.900
4277	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4278	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4279	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4280	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	52.100	52.100
4281	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thờ máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế][Nhi khoa]	26.000	26.000	26.000
4282	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4283	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2.177.000	2.177.000	2.177.000
4284	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4285	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000
4286	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4287	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi[20 Kim]	156.400	156.400	156.400
4288	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4289	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200	2.035.200	2.035.200
4290	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4291	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.035.200	2.035.200	2.035.200
4292	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4293	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây]	5.932.700	5.932.700	5.932.700
4294	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4295	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4296	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2.432.400	2.432.400	2.432.400
4297	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4298	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4299	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4300	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4301	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4302	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4303	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4304	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4305	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	2.595.700	2.595.700	2.595.700
4306	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt đuôi do ung thư [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4307	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi[40 Kim]	156.400	156.400	156.400
4308	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1.570.700	1.570.700	1.570.700
4309	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4310	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4311	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4312	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4313	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2.367.100	2.367.100	2.367.100
4314	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900
4315	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700	372.700	372.700
4316	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700
4317	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4318	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau ngực sườn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4319	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4320	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4321	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
4322	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê][NHI KHOA]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4323	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4324	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4325	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000
4326	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4.304.000	4.304.000	4.304.000
4327	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4328	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[GÂY TÊ]	2.566.900	2.566.900	2.566.900
4329	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4330	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2.276.400	2.276.400	2.276.400
4331	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	5.155.200	5.155.200	5.155.200
4332	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100
4333	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	136.000	136.000
4334	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đái dầm[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4335	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2.212.300	2.212.300	2.212.300
4336	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4337	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.529.000	1.529.000	1.529.000
4338	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100	77.100
4339	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	138.500	138.500
4340	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4341	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4342	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	2.421.600	2.421.600	2.421.600
4343	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2.249.700	2.249.700	2.249.700
4344	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4345	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mí do sẹo [gây tê]	2.583.600	2.583.600	2.583.600
4346	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4347	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4348	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể[Nhi khoa]	618.300	618.300	618.300
4349	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	1.646.800	1.646.800
4350	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau lưng[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4351	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt eo thận móng ngựa [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4352	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4353	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4354	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4355	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4356	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4357	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4358	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4359	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4360	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sáo có tổn thương xương sọ [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4361	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4362	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3.577.600	3.577.600	3.577.600
4363	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi mỡ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4364	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100
4365	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4366	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4367	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4368	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4369	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp leo[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4370	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2.033.900	2.033.900	2.033.900
4371	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4372	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4373	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4374	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4375	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4376	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4377	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4378	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4379	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100	77.100
4380	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4381	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4382	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4383	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4384	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4385	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4386	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4387	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2.407.800	2.407.800	2.407.800
4388	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4389	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900	2.872.900	2.872.900
4390	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4391	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500	489.500	489.500
4392	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	9.076.600	9.076.600
4393	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện móng châm điều trị bí đại [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
4394	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê][PT lần 2 trở lên]	2.093.600	2.093.600	2.093.600
4395	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4396	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4397	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4398	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4399	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp leo[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4400	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4401	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4402	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200	2.390.200	2.390.200
4403	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4404	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4405	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2.265.043	2.265.043	2.265.043
4406	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4407	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4408	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4409	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4410	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4411	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau lưng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4412	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4413	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4414	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính gân [gây tê][nhi khoa]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4415	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4416	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	26.000	26.000	26.000
4417	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4418	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gây mòm trên rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4419	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	2.478.500	2.478.500	2.478.500
4420	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4421	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4422	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4423	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu túi mật [gây tê][NHI KHOA]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4424	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4425	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4426	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4427	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700	2.595.700	2.595.700
4428	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4429	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4430	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị táo bón[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4431	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4432	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2.265.043	2.265.043	2.265.043
4433	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4434	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây t	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4435	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm cúm[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4436	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4437	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị di chứng bại liệt[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4438	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4439	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4440	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4441	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4442	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4443	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4444	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4445	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4446	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4447	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4448	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4449	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4450	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4451	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4452	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4453	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4454	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4455	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4456	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm amidan[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4457	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4458	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4459	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4460	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4461	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4462	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4463	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4464	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4465	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4466	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị ù tai[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4467	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4468	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4469	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quần thận[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4470	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4471	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4472	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	77.100
4473	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4474	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	77.100
4475	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu	4.570.200	4.570.200	4.570.200
4476	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông khói thuốc[Nhi khoa][Nội trú]	45.300	45.300	45.300
4477	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4478	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100
4479	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4480	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4481	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4482	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.964.000	3.964.000	3.964.000
4483	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4484	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4485	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4486	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4487	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	310.500	310.500
4488	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500	705.500
4489	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em d	4.938.500	4.938.500	4.938.500
4490	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	6.095.200	6.095.200
4491	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4492	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4493	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4494	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4495	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u vú lành tính [gây tê][NHI KHOA]	2.422.000	2.422.000	2.422.000
4496	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4497	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4498	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4499	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4500	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4501	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não[Nội	76.000	76.000	76.000
4502	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4503	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4504	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4505	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4506	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4507	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4508	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4509	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4510	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4511	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4512	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4513	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa][Nội t	78.300	78.300	78.300
4514	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
4515	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4516	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4517	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm phần phụ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4518	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4519	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4520	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối gân đuôi [gây tê][NHI KHOA]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4521	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4522	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4523	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em[GÂY TÊ]	3.319.300	3.319.300	3.319.300
4524	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối gân đuôi [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4525	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4526	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
4527	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4528	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4529	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4530	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4531	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.204.200	3.204.200	3.204.200
4532	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4533	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4534	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bại não[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4535	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4536	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nội trú]	76.000	76.000	76.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4537	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4538	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4539	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4540	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4541	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4542	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4543	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy[nhi khoa]	14.100	14.100	14.100
4544	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	41.900	41.900
4545	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4546	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4547	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4548	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4549	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4550	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4551	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4552	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4553	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4554	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	4.211.900	4.211.900
4555	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4556	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác cơ năng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4557	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị mất ngủ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4558	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4559	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4560	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4561	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4562	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4563	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4564	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4565	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị ù tai[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4566	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4567	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	2.367.100	2.367.100	2.367.100
4568	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4569	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4570	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4571	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật trực tràng[GÂY TÊ]	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4572	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật)	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4573	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị chứng tic[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4574	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sụp mí[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4575	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	4.541.300	4.541.300
4576	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật treo thận [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4577	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800	2.092.800	2.092.800
4578	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4579	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4580	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khàn tiếng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4581	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607.200	607.200	607.200
4582	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	4.630.500	4.630.500
4583	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4584	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4585	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4586	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4587	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4588	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4589	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4590	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị stress[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4591	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác cơ năng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4592	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4593	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	3.045.800	3.045.800
4594	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bi đái[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4595	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	4.535.700	4.535.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4596	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4597	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
4598	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu)	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4599	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4600	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4601	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chắp lẹo[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4602	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	77.100
4603	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	77.100	77.100
4604	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [gây tê]	3.456.900	3.456.900	3.456.900
4605	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4606	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4607	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4608	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4609	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4610	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4611	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông thuốc bằng máy[Nội trú]	50.300	50.300	50.300
4612	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4613	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau hồ mắt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4614	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt nửa người[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4615	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4616	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	1.475.400	1.475.400	1.475.400
4617	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3.576.400	3.576.400	3.576.400
4618	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4619	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4620	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4621	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4622	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4623	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua r	26.000	26.000	26.000
4624	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gây phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4625	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100	77.100
4626	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4627	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4628	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4629	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4630	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4631	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4632	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900
4633	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu ổ thận tối thiểu [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4634	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4635	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3.536.400	3.536.400	3.536.400
4636	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng	3.180.600	3.180.600	3.180.600
4637	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.658.900	1.658.900	1.658.900
4638	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4639	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4640	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4641	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Giác hơi	36.700	36.700	36.700
4642	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế][Nhi khoa]	26.000	26.000	26.000
4643	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4644	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cơn đau quận thận[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4645	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị teo cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4646	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương bả vai	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4647	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	77.100	77.100
4648	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng	263.700	263.700	263.700
4649	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4650	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	77.100
4651	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4652	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4653	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4654	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4655	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4656	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4657	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000	76.000
4658	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thận nhân tạo thường quy	588.500	588.500	588.500
4659	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
4660	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị stress[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4661	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4662	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4663	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4664	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4665	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4666	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4667	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100
4668	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400	99.400
4669	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm tâm lý Raven[Nhi khoa]	30.600	30.600	30.600
4670	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4671	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5.932.700	5.932.700	5.932.700
4672	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4673	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4674	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4675	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700
4676	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200
4677	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết[Dịch vụ]	468.800	468.800	468.800
4678	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	1.607.000	1.607.000
4679	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100
4680	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
4681	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4682	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4683	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4684	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4685	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4686	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm mạo[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4687	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	570.300	570.300
4688	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông hơi thuốc[Nội trú]	50.300	50.300	50.300
4689	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4690	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4691	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4692	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư[NHI KHOA/GÂY TÊ]	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4693	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4694	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4695	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4696	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4697	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	1.251.400	1.251.400
4698	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	983.300	983.300
4699	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4700	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4701	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4702	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích hạch viêm mù[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
4703	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4704	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1.716.500	1.716.500	1.716.500
4705	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4706	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100
4707	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	77.100
4708	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	4.734.100	4.734.100	4.734.100
4709	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4710	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4711	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sa dạ dày[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4712	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT[Nhi khoa]	119.200	119.200	119.200
4713	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4714	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng[nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4715	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4716	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4717	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	77.100
4718	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4719	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi mắt - hồng tràng do ung thư	4.870.100	4.870.100	4.870.100
4720	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4721	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4722	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4723	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4724	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4725	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4726	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4727	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800	2.816.800	2.816.800
4728	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4729	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau hồ mắt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4730	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bại não[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4731	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	104.400	104.400
4732	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100
4733	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4734	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4735	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4736	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500	85.500
4737	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500
4738	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi gân gấp [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4739	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[GÂY TÊ]	3.245.200	3.245.200	3.245.200
4740	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội	5.982.300	5.982.300	5.982.300
4741	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.392.200	7.392.200	7.392.200
4742	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700
4743	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4744	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4745	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4746	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4747	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4748	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4749	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4750	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4751	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4752	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4753	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4754	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	1.095.300	1.095.300
4755	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	677.500	677.500
4756	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)[Nhi khoa]	112.500	112.500	112.500
4757	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	874.800	874.800	874.800
4758	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4759	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4760	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100	77.100
4761	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4762	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4763	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4764	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau ngực sườn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4765	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim t	78.300	78.300	78.300
4766	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100
4767	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do Zona[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4768	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4769	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4770	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	600.500	600.500
4771	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4772	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền][Nhi Khoa]	434.600	434.600	434.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4773	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4774	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4775	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300	78.300
4776	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4777	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400	2.276.400	2.276.400
4778	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
4779	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	69.300
4780	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4781	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	181.000	181.000
4782	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4783	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe tăng sinh môn[NHI KHOA]	873.000	873.000	873.000
4784	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	77.100	77.100
4785	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa][Nội	76.000	76.000	76.000
4786	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4787	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4788	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	27.500
4789	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100
4790	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200
4791	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100
4792	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4793	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4794	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4795	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4796	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4797	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4798	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100
4799	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên[Nhi khoa]	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4800	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4801	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích rạch áp xe nhỏ[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
4802	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100
4803	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau dạ dày[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4804	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4805	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	77.100	77.100
4806	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4807	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4808	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4809	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4810	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
4811	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích[Out of scheduled h	2.310.600	2.310.600	2.310.600
4812	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
4813	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4814	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	9.076.600	9.076.600
4815	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau răng[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4816	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500
4817	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4818	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4819	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị nôn nấc[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4820	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4821	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4822	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4823	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị táo bón[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4824	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4825	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4826	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4827	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng ù tai[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4828	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4829	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4830	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100
4831	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4832	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4833	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4834	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
4835	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000
4836	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000
4837	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000
4838	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4839	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100
4840	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4841	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4842	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
4843	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4844	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100
4845	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
4846	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4847	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4848	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng stress[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4849	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	365.100	365.100
4850	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
4851	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4852	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ² [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4853	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3.536.400	3.536.400	3.536.400
4854	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê][Nhi khoa]	2.149.000	2.149.000	2.149.000
4855	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
4856	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4857	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4858	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4859	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4860	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khản tiếng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4861	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4862	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4863	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4864	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4865	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100	2.487.100	2.487.100
4866	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4867	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4868	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khản tiếng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4869	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	6.895.100	6.895.100	6.895.100
4870	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe tuyến Bartholin[Nhi khoa]	951.600	951.600	951.600
4871	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100
4872	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	192.300
4873	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập[giờ theo thực tế]	1.443.900	1.443.900	1.443.900
4874	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4875	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	194.700	194.700	194.700
4876	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700
4877	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4878	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4879	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4880	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị chứng ù tai[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4881	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4882	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4883	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	69.400	69.400
4884	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4885	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4886	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị cảm cúm[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4887	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
4888	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4889	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4890	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	771.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4891	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4892	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][Khâu vết thương phần r	289.500	289.500	289.500
4893	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4894	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100
4895	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	3.302.900	3.302.900
4896	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe quanh Amidan[Nhi khoa]	295.500	295.500	295.500
4897	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500	286.500
4898	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nếp, vít [hai bên]	3.317.300	3.317.300	3.317.300
4899	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	39.000
4900	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500	3.602.500	3.602.500
4901	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	812.100	812.100
4902	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích[Requiring speciali	2.310.600	2.310.600	2.310.600
4903	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	930.200	930.200
4904	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4905	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4906	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm	5.982.300	5.982.300	5.982.300
4907	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	51.100
4908	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	282.000
4909	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000
4910	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
4911	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị mắt ngủ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4912	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4913	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4914	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4915	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm xoang[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4916	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị dị ứng[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4917	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	1.658.900	1.658.900
4918	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4919	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
4920	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	481.000	481.000
4921	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe quanh Amidan[Nhi khoa]	771.900	771.900	771.900
4922	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500	685.500
4923	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4924	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nổi nang tụy - hồng tràng	2.434.500	2.434.500	2.434.500
4925	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4926	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4927	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm phần phụ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4928	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300
4929	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4930	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4931	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4932	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	6.849.100	6.849.100	6.849.100
4933	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép	2.333.000	2.333.000	2.333.000
4934	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do zona[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4935	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4936	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4937	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	77.100
4938	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100
4939	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị động kinh cục bộ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4940	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4941	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4942	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000
4943	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe thành sau họng[Nhi khoa]	295.500	295.500	295.500
4944	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	7.480.000	7.480.000
4945	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4946	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4947	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4948	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4949	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng<20 Kim]	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
4950	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700
4951	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp trực tràng[Nhi khoa]	1.108.300	1.108.300	1.108.300
4952	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4953	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4954	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm amidan[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4955	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị teo cơ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4956	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm khứu giác[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4957	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4958	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sụp mí[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4959	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị khản tiếng[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4960	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4961	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị chứng tic[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4962	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị động kinh cục bộ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4963	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4964	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4965	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4966	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái cơ năng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4967	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4968	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4969	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe phần mềm lớn[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
4970	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4971	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)[nhi khoa]	1.108.300	1.108.300	1.108.300
4972	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4973	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4974	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4975	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4976	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4977	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4978	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4979	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4980	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
4981	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
4982	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300	798.300
4983	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500
4984	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4985	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4986	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
4987	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hen phế quản[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
4988	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4989	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4990	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu[nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4991	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
4992	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4993	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100	77.100
4994	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày qua nội soi[NS-CĐHA]	2.745.200	2.745.200	2.745.200
4995	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
4996	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100
4997	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	77.100
4998	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	3.044.900	3.044.900
4999	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100
5000	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5001	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5002	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5003	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300
5004	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi trên[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5005	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị di chứng bại liệt[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5006	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5007	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thất ngôn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5008	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bại não[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5009	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5010	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600
5011	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	156.400
5012	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	144.800	144.800
5013	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	3.923.600	3.923.600
5014	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5015	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200
5016	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500	218.500
5017	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5018	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	104.400	104.400
5019	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5020	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5021	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5022	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	283.800	283.800	283.800
5023	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	35.600	35.600
5024	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông][NHI KHOA: Khâu vết	194.700	194.700	194.700
5025	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	77.100
5026	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100
5027	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do zona[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5028	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5029	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5030	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5031	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5032	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	2.955.600	2.955.600
5033	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	511.400	511.400
5034	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5035	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	2.804.100	2.804.100
5036	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5037	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê][một bên]	2.423.300	2.423.300	2.423.300
5038	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5039	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5040	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5041	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5042	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sỏi mật gá bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5043	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5044	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5045	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5046	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật[NHI KHOA]	1.743.100	1.743.100	1.743.100
5047	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000
5048	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.255.700	1.255.700	1.255.700
5049	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	3.297.900	3.297.900
5050	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200
5051	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400	2.276.400	2.276.400
5052	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100	1.376.100	1.376.100
5053	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100
5054	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300
5055	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5056	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500
5057	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5058	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	156.400	156.400
5059	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5060	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5061	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	4.085.900	4.085.900
5062	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500	1.158.500
5063	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	951.700	951.700
5064	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5065	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5066	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng stress[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5067	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hen phế quản[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5068	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5069	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5070	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	139.000
5071	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3.602.500	3.602.500	3.602.500
5072	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	3.142.500	3.142.500
5073	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5074	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5075	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị trĩ[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5076	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5077	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	2.718.800	2.718.800
5078	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.699.100	4.699.100	4.699.100
5079	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100
5080	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5081	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sa tử cung[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5082	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm mũi xoang[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5083	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị trĩ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5084	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300	5.817.300	5.817.300
5085	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	52.100	52.100
5086	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	351.000	351.000
5087	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi[Nhi khoa]	3.340.900	3.340.900	3.340.900
5088	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	1.406.600	1.406.600
5089	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5090	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nối thông động - tĩnh mạch[PT lần đầu]	1.176.100	1.176.100	1.176.100
5091	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết móng	377.000	377.000	377.000
5092	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5093	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5094	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm màng phổi[Dịch vụ][Nhi khoa]	58.600	58.600	58.600
5095	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	5.105.100	5.105.100
5096	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][Khâu vết thương phần	194.700	194.700	194.700
5097	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5098	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200
5099	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5100	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5101	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xông hơi thuốc[Nhi khoa][Nội trú]	50.300	50.300	50.300
5102	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5103	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT[Nhi khoa]	119.200	119.200	119.200
5104	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5105	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600
5106	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích nhọt ống tai ngoài[Nhi khoa]	218.500	218.500	218.500
5107	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5108	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.434.500	2.434.500	2.434.500
5109	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5110	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	77.100
5111	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500
5112	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	66.800	66.800
5113	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm thị lực[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5114	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5115	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục[Nhi khoa]	215.800	215.800	215.800
5116	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	192.300	192.300
5117	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	1.345.000	1.345.000
5118	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5119	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200
5120	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	344.200	344.200	344.200
5121	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900	3.620.900
5122	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	222.800	222.800
5123	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sần cục bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5124	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5125	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	195.900	195.900
5126	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt nội khí quản[nhi khoa]	600.500	600.500	600.500

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5127	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900
5128	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	77.100
5129	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	3.620.900	3.620.900
5130	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100	77.100
5131	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5132	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100
5133	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5134	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100
5135	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5136	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích mù mắt	510.700	510.700	510.700
5137	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	771.900	771.900
5138	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	729.400	729.400
5139	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5140	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5141	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5142	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5143	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	194.700	194.700
5144	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500	1.158.500
5145	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5146	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5147	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5148	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	77.100
5149	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5150	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100
5151	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5152	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5153	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5154	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5155	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5156	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	425.100	425.100
5157	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519.000	519.000	519.000
5158	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	40.600	40.600
5159	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²[Nhi khoa]	3.044.900	3.044.900	3.044.900
5160	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5161	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	519.000	519.000
5162	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị stress[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5163	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thận nhân tạo thường quy	588.500	588.500	588.500
5164	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội thông lệ mũi nội soi	1.130.200	1.130.200	1.130.200
5165	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe thành sau họng[Nhi khoa]	771.900	771.900	771.900
5166	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	2.997.900	2.997.900
5167	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5168	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxol (Ibên)[Nhi khoa]	216.500	216.500	216.500
5169	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	3.045.800	3.045.800
5170	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500
5171	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	4.211.900	4.211.900
5172	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.255.700	1.255.700	1.255.700
5173	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	1.030.000	1.030.000
5174	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400
5175	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị động kinh[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5176	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5177	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5178	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau vùng ngực[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5179	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	830.200	830.200
5180	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5181	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100
5182	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	192.300
5183	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100
5184	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	77.100
5185	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền][Nhi khoa]	659.600	659.600	659.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5186	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500
5187	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200
5188	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị lác[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5189	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	4.541.300	4.541.300
5190	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm thính lực[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5191	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100
5192	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5193	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3.340.900	3.340.900	3.340.900
5194	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	2.310.600	2.310.600
5195	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5196	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	kết hợp xương qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	5.474.500	5.474.500
5197	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5198	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán][Nhi khoa]	256.600	256.600	256.600
5199	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
5200	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	677.500	677.500
5201	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	1.217.100	1.217.100
5202	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5203	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	195.900	195.900
5204	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5205	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700
5206	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	59.300
5207	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5208	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	1.244.100	1.244.100
5209	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	2.497.500	2.497.500
5210	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5211	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích áp xe vú	251.500	251.500	251.500
5212	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.434.500	2.434.500	2.434.500
5213	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5214	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	1.743.100	1.743.100
5215	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5216	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	77.100
5217	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	135.300	135.300
5218	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	685.500	685.500
5219	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100
5220	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5221	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.602.500	3.602.500	3.602.500
5222	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5223	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt Amidan bằng máy [Coblator][Nhi khoa]	2.487.100	2.487.100	2.487.100
5224	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5225	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5226	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2.636.500	2.636.500	2.636.500
5227	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	30.800	30.800
5228	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100
5229	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị táo bón[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5230	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	138.500	138.500
5231	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607.200	607.200	607.200
5232	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị trướng cả bằng IPL	519.000	519.000	519.000
5233	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400	1.761.400
5234	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc tắc	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5235	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500	3.602.500	3.602.500
5236	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	172.800	172.800
5237	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	4.630.500	4.630.500
5238	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5239	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5240	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	519.000	519.000
5241	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	893.600	893.600
5242	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gãy tẻ][xương lồi cầu]	2.663.500	2.663.500	2.663.500
5243	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	519.000	519.000
5244	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.254.300	3.254.300	3.254.300

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5245	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2	889.700	889.700	889.700
5246	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5247	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	3.297.900	3.297.900
5248	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5249	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	39.000	39.000
5250	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mổ bong vông mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	3.206.300	3.206.300	3.206.300
5251	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.255.700	1.255.700	1.255.700
5252	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên] [gây tê]	2.665.100	2.665.100	2.665.100
5253	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900	3.209.900
5254	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	3.081.600	3.081.600
5255	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900	2.490.900
5256	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét hạch D2	4.287.100	4.287.100	4.287.100
5257	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	2.816.900	2.816.900
5258	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	3.142.500	3.142.500
5259	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5260	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5261	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000
5262	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	76.000	76.000
5263	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300
5264	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300
5265	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
5266	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	5.861.600	5.861.600
5267	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
5268	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bớt sỏi bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000
5269	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	48.700
5270	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100
5271	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	27.500
5272	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.287.100	4.287.100	4.287.100
5273	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300
5274	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	2.289.300	2.289.300
5275	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.208.300	8.208.300	8.208.300
5276	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	2.698.800	2.698.800
5277	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5278	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5279	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700
5280	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5281	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5282	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[Thay băng vết thương/ mổ chiề	148.600	148.600	148.600
5283	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5284	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị bí đái[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5285	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500
5286	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5287	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội xoay thai	1.472.000	1.472.000	1.472.000
5288	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900	40.900
5289	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	2.745.200	2.745.200
5290	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	104.400	104.400
5291	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5292	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	25.600	25.600
5293	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	25.600	25.600
5294	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5295	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5296	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5297	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	240.900	240.900
5298	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	618.300	618.300
5299	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	2.566.900	2.566.900
5300	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	4.415.300	4.415.300
5301	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	5.712.200	5.712.200
5302	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5303	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.287.100	4.287.100	4.287.100

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5304	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	369.500	369.500
5305	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	245.500	245.500
5306	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	153.700
5307	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	468.800	468.800
5308	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5309	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị dị ứng[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5310	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta[Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5311	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586.300	586.300	586.300
5312	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	4.569.100	4.569.100
5313	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	950.500	950.500
5314	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	1.920.900	1.920.900
5315	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	3.994.900	3.994.900
5316	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	228.500	228.500
5317	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp vai	104.400	104.400	104.400
5318	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
5319	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau môi cơ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5320	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	6.640.200	6.640.200
5321	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700
5322	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	3.720.600	3.720.600
5323	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u xương sụn lạnh tĩnh	4.085.900	4.085.900	4.085.900
5324	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	1.013.600	1.013.600
5325	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5326	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5327	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	700.200	700.200
5328	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bơm thông lệ đạo[1 mắt]	65.100	65.100	65.100
5329	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khoét chớp cổ tử cung	3.019.800	3.019.800	3.019.800
5330	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300
5331	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700	889.700
5332	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	1.402.600	1.402.600
5333	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5334	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5335	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1.213.600	1.213.600	1.213.600
5336	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	1.202.600	1.202.600
5337	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxoe (2 bên)[Nhi khoa]	286.500	286.500	286.500
5338	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100
5339	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa cùng đỏ[Nhi khoa]	48.300	48.300	48.300
5340	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
5341	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê][Nhi khoa]	1.188.600	1.188.600	1.188.600
5342	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở thông bàng quang trên xương mu[nhi khoa]	405.500	405.500	405.500
5343	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê][Nhi khoa]	698.800	698.800	698.800
5344	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt chỉ khâu giác mạc[nhi khoa]	40.300	40.300	40.300
5345	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900	130.900
5346	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5347	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Sắc thuốc thang[Nhi khoa]	14.000	14.000	14.000
5348	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ôn châm[NHI KHOA]	76.300	76.300	76.300
5349	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5350	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tùy lại[Nhi khoa]	987.500	987.500	987.500
5351	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp[Nhi khoa]	245.500	245.500	245.500
5352	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	4.596.000	4.596.000
5353	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm][Nhi khoa]	289.500	289.500	289.500
5354	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	9.076.600	9.076.600
5355	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.201.900	5.201.900	5.201.900
5356	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim ngắn][Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5357	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Dẫn lưu dịch màng bụng[Nhi khoa]	153.700	153.700	153.700
5358	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	5.030.900	5.030.900
5359	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi khoa]	2.815.900	2.815.900	2.815.900
5360	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600
5361	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	2.434.500	2.434.500
5362	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè[Nhi khoa]	167.000	167.000	167.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5363	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100
5364	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5365	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rút đinh các loại[nhi khoa]	1.857.900	1.857.900	1.857.900
5366	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	705.500
5367	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900	213.900
5368	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	1.075.700	1.075.700
5369	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	344.200	344.200
5370	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	7.023.400	7.023.400
5371	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tạo hình môm cùng vai	3.602.500	3.602.500	3.602.500
5372	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	1.322.100	1.322.100
5373	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lùi cơ nâng mi	891.500	891.500	891.500
5374	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Soi trực tràng[Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết][nhi khoa]	215.200	215.200	215.200
5375	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	4.699.100	4.699.100
5376	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	25.600	25.600
5377	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT[CG7+]	224.400	224.400	224.400
5378	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị liệt chi dưới[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5379	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5380	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ[>30 Kim][Nhi khoa]	156.400	156.400	156.400
5381	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400
5382	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
5383	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
5384	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5385	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300
5386	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300
5387	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm phần phụ[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5388	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000
5389	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000
5390	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000
5391	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5392	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5393	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Khám Nhi[Cấp Cứu][Nhi Khoa]	50.600	50.600	50.600
5394	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn[GÂY TÊ]	2.566.900	2.566.900	2.566.900
5395	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5396	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5397	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
5398	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5399	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2.276.100	2.276.100	2.276.100
5400	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2.651.700	2.651.700	2.651.700
5401	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5402	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nổi nang tụy với hồng trắng [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5403	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
5404	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
5405	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bong sâu [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
5406	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5407	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200	2.035.200	2.035.200
5408	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5409	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừu giác[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5410	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5411	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5412	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5413	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5414	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5415	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5416	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5417	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đái dâm[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5418	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5419	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5420	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Tiêm khớp gối[trái]	104.400	104.400	104.400
5421	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	2.816.900	2.816.900

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5422	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500	228.500
5423	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5424	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị teo cơ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5425	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5426	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	4.561.600	4.561.600
5427	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5428	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300	4.733.300	4.733.300
5429	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy xương gót[Nhi khoa]	167.000	167.000	167.000
5430	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc[Nhi khoa]	85.500	85.500	85.500
5431	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt Amidan[GÂY TÊ]	1.217.100	1.217.100	1.217.100
5432	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng[20-30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5433	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.477.200	3.477.200	3.477.200
5434	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700
5435	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	54.800	54.800
5436	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	399.000	399.000
5437	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	35.600	35.600
5438	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900
5439	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5440	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	4.663.800	4.663.800
5441	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	634.500	634.500
5442	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Bóc nang tuyến Bartholin[Nhi khoa]	1.369.400	1.369.400	1.369.400
5443	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi khoa]	3.142.500	3.142.500	3.142.500
5444	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[Nhi khoa]	2.490.900	2.490.900	2.490.900
5445	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi khoa]	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5446	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][Nhi khoa]	372.700	372.700	372.700
5447	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	489.500	489.500
5448	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900
5449	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1.646.800	1.646.800	1.646.800
5450	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900
5451	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	1.646.800	1.646.800
5452	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	4.005.600	4.005.600
5453	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị Laser Doppler	350.700	350.700	350.700
5454	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	385.400	385.400
5455	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600	398.600
5456	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy	4.474.500	4.474.500	4.474.500
5457	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	4.587.800	4.587.800
5458	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	7.094.200	7.094.200	7.094.200
5459	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200
5460	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	197.200	197.200
5461	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng tra	861.000	861.000	861.000
5462	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2.913.900	2.913.900	2.913.900
5463	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	2.310.600	2.310.600
5464	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltr	1.570.000	1.570.000	1.570.000
5465	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thận nhân tạo cấp cứu[sử dụng AVF có sẵn]	1.477.000	1.477.000	1.477.000
5466	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị di tinh[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5467	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ[>30 Kim]	156.400	156.400	156.400
5468	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn[Nhi khoa]	37.000	37.000	37.000
5469	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000
5470	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300
5471	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tăng huyết áp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5472	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5473	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp[Nhi khoa]	78.300	78.300	78.300
5474	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5475	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5476	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên[Nhi khoa]	76.000	76.000	76.000
5477	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300	5.859.300	5.859.300
5478	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Trắc nghiệm WAIS	40.600	40.600	40.600
5479	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000	3.015.000	3.015.000
5480	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5481	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5482	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
5483	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600	1.773.600	1.773.600
5484	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5485	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700
5486	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5487	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2.604.700	2.604.700	2.604.700
5488	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5489	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	3.175.400	3.175.400	3.175.400
5490	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	3.964.400	3.964.400	3.964.400
5491	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5492	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5493	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới[Nhi khoa][Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5494	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5495	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5496	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang[Nội trú]	76.000	76.000	76.000
5497	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị sa tử cung[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5498	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5499	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị khản tiếng[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5500	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5501	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị liệt nửa người[nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5502	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau răng[Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5503	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị lác[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5504	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5505	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị viêm kết mạc[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5506	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa][Nội trú]	78.300	78.300	78.300
5507	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây	3.577.600	3.577.600	3.577.600
5508	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	77.100
5509	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5510	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5511	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5512	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	3.620.900	3.620.900
5513	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100
5514	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị liệt[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5515	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư[Nhi khoa]	77.100	77.100	77.100
5516	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700
5517	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc[trong điều trị ngộ độc cấp]	1.607.000	1.607.000	1.607.000
5518	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế][1 giờ]	26.000	26.000	26.000
5519	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	77.100
5520	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	4.324.900	4.324.900
5521	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông[<20 Kim]	156.400	156.400	156.400
5522	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	2.490.900	2.490.900	2.490.900
5523	5.THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	230.500	230.500
5524	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Phục hồi chức năng	50.600	50.600	50.600
5525	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Phụ sản	50.600	50.600	50.600
5526	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[NTM trọn gói]	50.600	50.600	50.600
5527	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Ngoại tổng hợp	50.600	50.600	50.600
5528	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Ngoại tổng hợp [cấp cứu]	50.600	50.600	50.600
5529	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[Chuyên gia]	50.600	50.600	50.600
5530	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp	50.600	50.600	50.600
5531	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[BSGD VIP]	50.600	50.600	50.600
5532	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Tai Mũi Họng	50.600	50.600	50.600
5533	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Ngoại tổng hợp	50.600	50.600	50.600
5534	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Lao	50.600	50.600	50.600
5535	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[Tổng quát]	50.600	50.600	50.600
5536	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Ngoại tổng hợp [Chuyên gia]	50.600	50.600	50.600
5537	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[cấp cứu]	50.600	50.600	50.600
5538	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Tai Mũi Họng[YC]	50.600	50.600	50.600
5539	A.PHÂN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Y học cổ truyền	50.600	50.600	50.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5540	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Mắt	50.600	50.600	50.600
5541	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[BSGD]	50.600	50.600	50.600
5542	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[Chuyên tuyến]	50.600	50.600	50.600
5543	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Răng Hàm Mặt	50.600	50.600	50.600
5544	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[YC]	50.600	50.600	50.600
5545	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Da liễu	50.600	50.600	50.600
5546	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Ngoại tổng hợp [YC]	50.600	50.600	50.600
5547	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Chấn thương chỉnh hình[YC]	50.600	50.600	50.600
5548	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Nội tổng hợp[VIP]	50.600	50.600	50.600
5549	A.PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM	Khám Chấn thương chỉnh hình	50.600	50.600	50.600
5550	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	400.400	400.400	400.400
5551	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	305.500	305.500	305.500
5552	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400	364.400	364.400
5553	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800	273.800	273.800
5554	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700	286.700	286.700
5555	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700	286.700	286.700
5556	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273.800	273.800	273.800
5557	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700	320.700	320.700
5558	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400	364.400	364.400
5559	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng quát	364.400	364.400	364.400
5560	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	558.600	558.600	558.600
5561	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700	286.700	286.700
5562	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực[SICU]	305.500	305.500	305.500
5563	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400	400.400	400.400
5564	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364.400	364.400	364.400
5565	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400	400.400	400.400
5566	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	273.800	273.800	273.800
5567	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	305.500	305.500	305.500
5568	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	232.900	232.900	232.900
5569	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364.400	364.400	364.400
5570	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273.800	273.800	273.800
5571	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5572	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	364.400	364.400	364.400
5573	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400	364.400	364.400
5574	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364.400	364.400	364.400
5575	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	273.800	273.800	273.800
5576	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700	320.700	320.700
5577	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5578	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	364.400	364.400	364.400
5579	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tiêu hóa	305.500	305.500	305.500
5580	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700	286.700	286.700
5581	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800	273.800	273.800
5582	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	305.500	305.500	305.500
5583	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	305.500	305.500	305.500
5584	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700	320.700	320.700
5585	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700	320.700	320.700
5586	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400	400.400	400.400
5587	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5588	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320.700	320.700	320.700
5589	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286.700	286.700	286.700
5590	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	558.600	558.600	558.600
5591	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800	273.800	273.800
5592	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5593	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700	286.700	286.700
5594	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320.700	320.700	320.700
5595	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400	364.400	364.400
5596	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	320.700	320.700	320.700
5597	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	273.800	273.800	273.800
5598	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	558.600	558.600	558.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5599	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	305.500	305.500	305.500
5600	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700	286.700	286.700
5601	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	364.400	364.400	364.400
5602	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800	273.800	273.800
5603	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	273.800	273.800	273.800
5604	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320.700	320.700	320.700
5605	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273.800	273.800	273.800
5606	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400	400.400	400.400
5607	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	305.500	305.500	305.500
5608	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	305.500	305.500	305.500
5609	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273.800	273.800	273.800
5610	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	320.700	320.700	320.700
5611	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700	320.700	320.700
5612	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364.400	364.400	364.400
5613	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400	364.400	364.400
5614	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400	364.400	364.400
5615	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700	320.700	320.700
5616	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400	364.400	364.400
5617	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức tích cực	558.600	558.600	558.600
5618	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5619	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700	286.700	286.700
5620	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	273.800	273.800	273.800
5621	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700	320.700	320.700
5622	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp[SICU]	364.400	364.400	364.400
5623	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản[SICU]	400.400	400.400	400.400
5624	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400	400.400	400.400
5625	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	305.500	305.500	305.500
5626	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - sản	286.700	286.700	286.700
5627	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320.700	320.700	320.700
5628	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	286.700	286.700	286.700
5629	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	320.700	320.700	320.700
5630	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	273.800	273.800	273.800
5631	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	364.400	364.400	364.400
5632	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	305.500	305.500	305.500
5633	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700	320.700	320.700
5634	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	273.800	273.800	273.800
5635	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	305.500	305.500	305.500
5636	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.400	400.400	400.400
5637	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng[SICU]	400.400	400.400	400.400
5638	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	305.500	305.500	305.500
5639	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400	400.400	400.400
5640	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	273.800	273.800	273.800
5641	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt	400.400	400.400	400.400
5642	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Nhi	320.700	320.700	320.700
5643	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400	400.400	400.400
5644	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - sản	286.700	286.700	286.700
5645	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400	400.400	400.400
5646	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	305.500	305.500	305.500
5647	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	286.700	286.700	286.700
5648	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800	273.800	273.800
5649	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi	364.400	364.400	364.400
5650	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nhi	286.700	286.700	286.700
5651	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5652	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700	286.700	286.700
5653	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286.700	286.700	286.700
5654	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội cơ - xương - khớp	558.600	558.600	558.600
5655	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400	400.400	400.400
5656	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400	364.400	364.400
5657	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	273.800	273.800	273.800

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5658	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu[SICU]	558.600	558.600	558.600
5659	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản[SICU]	320.700	320.700	320.700
5660	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội Hô hấp	305.500	305.500	305.500
5661	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	305.500	305.500	305.500
5662	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội Hô hấp	305.500	305.500	305.500
5663	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700	286.700	286.700
5664	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình[SICU]	320.700	320.700	320.700
5665	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400	400.400	400.400
5666	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	320.700	320.700	320.700
5667	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng[SICU]	320.700	320.700	320.700
5668	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	305.500	305.500	305.500
5669	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	305.500	305.500	305.500
5670	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực[SICU]	928.100	928.100	928.100
5671	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản[SICU]	364.400	364.400	364.400
5672	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình[SICU]	400.400	400.400	400.400
5673	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình[SICU]	364.400	364.400	364.400
5674	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp[SICU]	400.400	400.400	400.400
5675	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	305.500	305.500	305.500
5676	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng[SICU]	364.400	364.400	364.400
5677	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700	320.700	320.700
5678	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Nhi	400.400	400.400	400.400
5679	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5680	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400	364.400	364.400
5681	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp[ĐV Nội tiết - Thận]	273.800	273.800	273.800
5682	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp[SICU]	320.700	320.700	320.700
5683	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	286.700	286.700	286.700
5684	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700	286.700	286.700
5685	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực	928.100	928.100	928.100
5686	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	286.700	286.700	286.700
5687	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800	273.800	273.800
5688	B.PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT N	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700	320.700	320.700
5689	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Cắt phimosis	269.500	269.500	269.500
5690	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400
5691	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400
5692	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	136.200	136.200	136.200
5693	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	575.300	575.300
5694	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh th	166.200	166.200	166.200
5695	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	276.500	276.500
5696	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	1.508.100	1.508.100
5697	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000
5698	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh th	166.200	166.200	166.200
5699	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	521.000	521.000
5700	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	136.200
5701	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	493.800	493.800
5702	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300
5703	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa[dạ dày, ruột non]	1.743.100	1.743.100	1.743.100
5704	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100
5705	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[Nhi khoa]	60.000	60.000	60.000
5706	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	5.966.400	5.966.400
5707	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	321.400	321.400
5708	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900	1.879.900	1.879.900
5709	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5710	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5711	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5712	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5713	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	6.419.200	6.419.200
5714	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900	549.900
5715	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	545.500	545.500
5716	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	28.600

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5717	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100
5718	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4.343.300	4.343.300	4.343.300
5719	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5720	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	16.800
5721	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5722	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	1.158.500	1.158.500
5723	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400	754.400
5724	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	549.900	549.900
5725	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5726	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700	7.667.700	7.667.700
5727	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5728	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500	545.500
5729	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5730	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	1.601.900	1.601.900
5731	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5732	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	545.500	545.500
5733	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400	754.400
5734	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500	545.500
5735	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5736	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	16.800
5737	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống[Chưa bao gồm kim chọc, xi lanh]	5.996.400	5.996.400	5.996.400
5738	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	545.500	545.500
5739	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê[KHÔNG SINH THIẾT]	276.500	276.500	276.500
5740	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5741	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	545.500	545.500
5742	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	5.966.400	5.966.400
5743	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	25.100	25.100	25.100
5744	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi bé cuốn mũi dưới	165.500	165.500	165.500
5745	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.077.900	2.077.900	2.077.900
5746	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5747	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200
5748	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5749	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luq)	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5750	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400
5751	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	677.500	677.500
5752	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê[KHÔNG SINH THIẾT]	276.500	276.500	276.500
5753	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm[Cắt nang xương hàm từ 2-5cm]	521.000	521.000	521.000
5754	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.879.900	1.879.900	1.879.900
5755	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5756	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.392.200	7.392.200	7.392.200
5757	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5758	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	5.798.100	5.798.100
5759	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5760	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, băng đường vào phía sau	5.201.900	5.201.900	5.201.900
5761	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5762	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	7.667.700	7.667.700	7.667.700
5763	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng spong cao tần	1.876.600	1.876.600	1.876.600
5764	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Rút sonde JJ qua đường nội soi bằng quang	953.800	953.800	953.800
5765	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5766	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	5.496.100	5.496.100
5767	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	5.201.900	5.201.900
5768	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	5.996.400	5.996.400
5769	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương	5.798.100	5.798.100	5.798.100
5770	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	190.300	190.300
5771	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	4.357.800	4.357.800	4.357.800
5772	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5773	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5774	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]	3.546.600	3.546.600	3.546.600
5775	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5776	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.669.600	5.669.600	5.669.600
5777	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết [Dịch vụ]	276.500	276.500	276.500
5778	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4.846.800	4.846.800	4.846.800
5779	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	44.800	44.800
5780	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	798.300	798.300
5781	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400	5.602.400	5.602.400
5782	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600	1.876.600	1.876.600
5783	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Dịch vụ]	493.800	493.800	493.800
5784	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800
5785	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5786	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200	39.200
5787	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200	7.594.200	7.594.200
5788	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	4.969.100	4.969.100
5789	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200	6.419.200	6.419.200
5790	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh th	166.200	166.200	166.200
5791	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5792	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	5.602.400	5.602.400
5793	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	317.000
5794	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300	761.300	761.300
5795	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800
5796	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700	89.700	89.700
5797	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật Heller	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5798	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500	4.474.500	4.474.500
5799	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-	761.300	761.300	761.300
5800	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía s	5.201.900	5.201.900	5.201.900
5801	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.419.200	6.419.200	6.419.200
5802	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở n	7.594.200	7.594.200	7.594.200
5803	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi [Dịch vụ]	677.500	677.500	677.500
5804	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	656.700	656.700	656.700
5805	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	276.500
5806	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	404.900	404.900
5807	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	5.105.100	5.105.100
5808	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [Nội Soi Dạ Dày Làm Clo	317.000	317.000	317.000
5809	C.PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC D	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200	7.392.200	7.392.200
5810	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Vận chuyển bằng xe cứu thương (BHYT)	3.264	3.264	3.264
5811	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	OXY V (>7 l/p)	4.860	4.860	4.860
5812	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	OXY IV (5-7 l/p)	3.780	3.780	3.780
5813	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Chi phí vận chuyển	4.218	4.218	4.218
5814	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	OXY I (<2 l/p)	1.080	1.080	1.080
5815	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	OXY III (3-5 l/p)	2.700	2.700	2.700
5816	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	OXY II (2-3 l/p)	1.620	1.620	1.620
5817	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Yêu cầu Bác Sĩ chăm sóc trong quá trình vận chuyển	0	500.000	500.000
5818	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	vận chuyển bằng xe cứu thương (thu phí)	0	20.000	20.000
5819	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Vận chuyển bằng xe cứu thương (BHYT)	3.264	3.264	3.264
5820	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Yêu cầu Điều dưỡng chăm sóc trong quá trình vận chuyển	0	200.000	200.000
5821	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Yêu cầu Bác Sĩ chăm sóc trong quá trình vận chuyển	0	500.000	500.000
5822	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Chi phí vận chuyển	0	20.000	20.000
5823	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay calor	0	35.000	35.000
5824	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay tiểu đường	0	32.000	32.000
5825	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay suy thận	0	35.000	35.000
5826	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay thường	0	30.000	30.000
5827	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp gan mật	0	30.000	30.000
5828	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay xơ gan	0	32.000	32.000
5829	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Súp xay suy tim	0	35.000	35.000
5830	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ Chăm sóc điều trị trong ngày <=4h [Khoa cấp cứu]	0	300.000	300.000
5831	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ Chăm sóc điều trị trong ngày >4h [Khoa cấp cứu]	0	500.000	500.000
5832	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Tắm bé + Chăm sóc rốn bé	0	60.000	60.000
5833	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	3.800.000	3.800.000
5834	D.PHẦN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	4.000.000	4.000.000

STT	Nhóm	Tên Dịch Vụ	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá Dịch Vụ
5835	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	4.500.000	4.500.000
5836	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	5.000.000	5.000.000
5837	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	6.200.000	6.200.000
5838	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	7.500.000	7.500.000
5839	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	8.000.000	8.000.000
5840	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ phẫu thuật	0	10.000.000	10.000.000
5841	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ thủ thuật	0	1.500.000	1.500.000
5842	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ thủ thuật	0	1.750.000	1.750.000
5843	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ thủ thuật	0	3.000.000	3.000.000
5844	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ thủ thuật	0	3.500.000	3.500.000
5845	D.PHÂN D : CÁC DỊCH VỤ KHẢ	Dịch vụ yêu cầu đỡ sanh thường	0	1.200.000	1.200.000